

Số: 256/BC-UBND

Quảng Ngãi, ngày 15 tháng 11 năm 2018

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018
và xây dựng kế hoạch năm 2019**



T CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI

Số:10562.....
Ngày: 16/11/18
Chuyên:ngành.....

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

Thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ và Quyết định của các Bộ, Trung ương về giao dự toán ngân sách năm 2018; Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017 của HĐND tỉnh khóa XII, kỳ họp lần thứ 08 về kế hoạch đầu tư công năm 2018, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 920/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018, trong đó đã giao chi tiết danh mục đối với vốn ngân sách địa phương, Quyết định số 35/QĐ-UBND ngày 10/01/2018 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018, nguồn vốn ngân sách trung ương; Quyết định số 278/QĐ-UBND ngày 12/02/2018 về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững; Quyết định số 240/QĐ-UBND ngày 15/3/2018 về việc giao vốn Chương trình xây dựng nông thôn mới.

1. Kết quả giải ngân và tình hình thực hiện kế hoạch vốn

Tổng vốn ngân sách nhà nước do tỉnh quản lý là 4.259,585 tỷ đồng, bao gồm: vốn ngân sách địa phương là 2.705,45 tỷ đồng¹, vốn ngân sách Trung ương là 1.554,135 tỷ đồng².

Đến ngày 31/10/2018, giải ngân đạt khoảng 3.075 tỷ đồng, bằng 72% kế hoạch vốn năm, trong đó, vốn ngân sách địa phương giải ngân 2.009 tỷ đồng, bằng 74% kế hoạch; vốn ngân sách Trung ương 1.065 tỷ đồng, bằng 70% kế hoạch.

Ước đến 31/01/2019, giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2018 đạt khoảng 4.088 tỷ đồng, bằng 96% kế hoạch vốn năm, trong đó, vốn ngân sách địa phương giải ngân là 2.587 tỷ đồng, bằng 96% kế hoạch; vốn ngân sách Trung ương là 1.500 tỷ đồng, bằng 97% kế hoạch. Nhìn chung, tình hình giải ngân các nguồn vốn đầu tư công trong năm 2018 đạt khá, đáp ứng kế hoạch đã đề ra; đã tập trung chỉ đạo và đẩy nhanh tiến độ để sớm hoàn thành đưa vào sử dụng một số dự án lớn như: cầu Thạch Bích, cảng Bến Đình, các dự án hạ tầng thị trấn Sơn Tịnh (mới)... Vốn còn lại khoảng 171 tỷ đồng sẽ được kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2019, đảm bảo giải ngân hết vốn.

¹ Bao gồm: Vốn trong cân đối theo tiêu chí là 2.035,45 tỷ đồng, vốn quỹ đất là 600 tỷ đồng, vốn XSKT là 70 tỷ đồng;

² Bao gồm: Vốn hỗ trợ nhà ở cho người có công là 128,224 tỷ đồng, vốn Chương trình MTQG là 327,611 tỷ đồng (trong đó: Chương trình Nông thôn mới là 144,2 tỷ đồng, Chương trình giảm nghèo bền vững là 183,411 tỷ đồng); vốn Chương trình mục tiêu là 318 tỷ đồng, vốn trái phiếu Chính phủ là 550 tỷ đồng, vốn nước ngoài ODA là 230,3 tỷ đồng.

Đối với 02 Chương trình mục tiêu quốc gia, tình hình thực hiện cụ thể như sau:

(1) Chương trình Nông thôn mới: Tổng kế hoạch vốn năm 2018 là 359,2 tỷ đồng, gồm: Vốn ngân sách trung ương 144,2 tỷ đồng và vốn ngân sách tỉnh 215,0 tỷ đồng.

Từ nguồn vốn này, tỉnh bố trí thanh toán nợ đọng xây dựng nông thôn mới từ năm 2016 về trước; hỗ trợ xi măng xây dựng giao thông nông thôn; phần còn lại phân bổ để đầu tư 630 công trình, gồm: 302 công trình giao thông; 147 công trình thủy lợi; 44 công trình trường học các cấp; 110 công trình cơ sở vật chất văn hóa; 12 công trình nước sinh hoạt nông thôn; 8 công trình nghĩa trang; 5 công trình điện; 1 công trình chợ, 1 công trình xử lý rác thải. Đến tháng 11/2018, hoàn thành đưa vào sử dụng 326 công trình, gồm: 160 công trình giao thông; 57 công trình thủy lợi; 16 công trình trường học các cấp; 80 công trình cơ sở vật chất văn hóa; 5 công trình nước sinh hoạt nông thôn; 6 công trình nghĩa trang; 1 công trình điện; 1 công trình chợ.

Đến 31/10/2018, giá trị giải ngân kế hoạch năm 2018 là 269,127 tỷ đồng, đạt 75% kế hoạch vốn; trong đó, ngân sách trung ương giải ngân đạt 84,2% kế hoạch, ngân sách tỉnh giải ngân đạt 70% kế hoạch. Ước đến 31/01/2019, giải ngân đạt 100% kế hoạch vốn giao cho chương trình.

Bên cạnh đó, kế hoạch vốn năm 2017 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2018 là 10,943 tỷ đồng, bao gồm: Vốn ngân sách trung ương là 7,349 tỷ đồng và vốn ngân sách tỉnh 0,85 tỷ đồng. Đến 31/10/2018, giá trị giải ngân 9,082 tỷ đồng, đạt 83% kế hoạch vốn. Dự kiến đến tháng 12/2018 sẽ giải ngân 100% kế hoạch vốn kéo dài.

Trong năm 2018 có 20 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng tổng số xã đạt chuẩn toàn tỉnh lên 61/98 xã theo kế hoạch đạt chuẩn đến năm 2020. Đồng thời, huyện Nghĩa Hành đã hoàn chỉnh các thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ công nhận huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

(2) Chương trình giảm nghèo bền vững: Kế hoạch vốn năm 2018 là 183,411 tỷ đồng vốn ngân sách Trung ương; trong đó, Chương trình 30a là 124,291 tỷ đồng, Chương trình 135 là 59,120 tỷ đồng; phân bổ cho khoảng 256 công trình, trong đó: có 31 công trình hoàn thành, bố trí trả nợ khối lượng; 84 công trình chuyển tiếp và khởi công mới 141 công trình.

Đến 31/10/2018 giải ngân 112,94 tỷ đồng, đạt 62% kế hoạch năm; trong đó: Chương trình 30a là 76 tỷ đồng (61% kế hoạch); Chương trình 135 là 36,899 tỷ đồng (63% kế hoạch). Dự kiến trong năm hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng 149 công trình, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo cho các địa phương.

Bên cạnh đó, kế hoạch vốn năm 2017 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2018 là 38,337 tỷ đồng. Đến 31/10/2018, giá trị giải ngân 27,2 tỷ đồng, đạt 71% kế hoạch vốn. Dự kiến đến tháng 12/2018 sẽ giải ngân 100% kế hoạch vốn kéo dài.

2. Tình hình huy động các nguồn vốn từ các thành phần kinh tế khác phục vụ cho đầu tư phát triển

Tổng vốn đầu tư toàn xã hội năm 2018 ước đạt 29.594 tỷ đồng, tăng 37% so với năm 2017 và vượt kế hoạch đề ra (*kế hoạch năm 2018 là từ 27.000 đến 29.000 tỷ đồng*). Trong đó, vốn ngoài nhà nước là 21.173 tỷ đồng và vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài là 2.616 tỷ đồng (*khoảng 118 triệu USD*).

Đối với các dự án kêu gọi đầu tư bằng hình thức PPP: Hiện nay, dự án Công viên Thiên Bút, Nâng cấp đường cơ động đảo Lý Sơn (*đoạn từ cầu vượt vũng neo đậu tàu thuyền thôn Tây xã An Vĩnh đến khách sạn Mường Thanh*) chuẩn bị ký hợp đồng để triển khai thực hiện.

3. Tình hình thực hiện các công trình trọng điểm

Theo Nghị quyết số 51/2017/NQ-HĐND ngày 09/12/2017, trong năm 2018, tỉnh có 06 dự án trọng điểm gồm: (1) Cầu Cửa Đại, (2) Cầu Thạch Bích, (3) Cảng Bến Đình, (4) Đường Quảng Ngãi - Chợ Chùa, (5) Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc, (6) Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh lên hạng 1; tình hình thực hiện cụ thể từng dự án như sau:

(1) Cầu Cửa Đại: Kế hoạch vốn được giao năm 2018 là 550 tỷ đồng thuộc nguồn vốn trái phiếu Chính phủ. Đến nay chủ đầu tư đã thực hiện công tác bồi thường, GPMB với tổng diện tích là 14,83/16,88 ha, đạt 88% diện tích mặt bằng thi công.

Đến ngày 05/11/2018, khối lượng thực hiện lũy kế đạt 931,13 tỷ đồng, đạt 48,54% giá trị hợp đồng xây lắp (1.918 tỷ đồng). Lũy kế giá trị giải ngân kế hoạch vốn năm 2018 đến nay là 413,213 tỷ đồng, đạt 71,2% kế hoạch vốn giao. Dự kiến đến cuối năm 2018 sẽ tổ chức thi công hoàn thành được 1.100/1.918,2 tỷ đồng, đạt 57,35% giá trị hợp đồng.

(2) Cầu Thạch Bích: Kế hoạch vốn được giao năm 2018 là 161 tỷ đồng, thuộc nguồn vốn ngân sách địa phương để hoàn trả khoản tạm ứng năm 2017. Hiện nay, phần cầu và đường dẫn phía Nam cơ bản hoàn thành, phần đường dẫn phía Bắc đang đẩy nhanh tiến độ thực hiện. Phần đấu đến cuối năm 2018 cơ bản hoàn thành dự án.

(3) Cảng Bến Đình: Kế hoạch vốn được giao năm 2018 là 63 tỷ đồng đồng (*trong đó vốn ngân sách Trung ương là 28.000 triệu đồng, vốn ngân sách tỉnh là 35.000 triệu đồng*). Dự án được UBND tỉnh đã phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 681/QĐ-UBND ngày 04/5/2018, nâng tổng mức đầu tư của dự án từ 200 tỷ đồng lên thành 256,7 tỷ đồng.

Hiện nay, chủ đầu tư đang đôn đốc các nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công công trình; đảm bảo đến cuối năm 2018 sẽ cơ bản hoàn thành công tác nạo vét đá san hô phục vụ thông luồng vào cảng. Lũy kế giá trị thực hiện đến nay là 168/224,69 tỷ đồng (đạt 74,77% giá trị hợp đồng). Đến 31/10/2018, giải ngân kế hoạch 2018 là 63 tỷ đồng, bằng 100% kế hoạch.

(4) Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi - Chợ Chùa: Kế hoạch vốn 2018 bố trí cho dự án là 34 tỷ đồng (*trong đó vốn ngân sách Trung ương là 14 tỷ đồng, vốn ngân sách tỉnh là 20 tỷ đồng*). Hiện đang triển khai công tác bồi thường, GPMB theo kế hoạch đã được phê duyệt, đến nay đã hoàn thành được 70% khối lượng bồi thường và bàn giao mặt bằng được 6.012/8.784m (*tính cho*

cả hai bên tuyến đường). Đến 05/11/2018 giải ngân được 7,402 tỷ đồng, bằng 21,8% kế hoạch. Hiện nay, Chủ đầu tư đang tổ chức thực hiện lựa chọn nhà thầu, tổ chức khởi công công trình theo đúng niên độ đề ra. Dự kiến đến ngày 15/12/2018 sẽ giải ngân 100% kế hoạch vốn đã bố trí.

(5) Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc: Dự án được UBND tỉnh đã phê duyệt đầu tư xây dựng công trình tại Quyết định số 1509/QĐ-UBND ngày 31/8/2018. Hiện nay, Chủ đầu tư đang tổ chức lựa chọn nhà thầu tư vấn thiết kế, dự kiến trong tháng 11/2018 sẽ trình cấp thẩm quyền phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán và tổ chức lựa chọn nhà thầu thi công xây dựng công trình. Dự kiến đến ngày 31/12/2018, sẽ giải ngân hoàn thành 100% kế hoạch vốn đã bố trí.

(6) Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh lên hạng 1: Kế hoạch vốn dự án Nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh lên hạng 1 được giao năm 2018 là 16 tỷ đồng từ nguồn vốn xổ số kiến thiết. Hiện nay, chủ đầu tư đang phối hợp với Sở Y tế xây dựng Đề án Nâng cấp bệnh viện Đa khoa tỉnh lên hạng 1 để có cơ sở phê duyệt dự án, thiết kế bản vẽ thi công.

4. Các kết quả đạt được, các khó khăn, vướng mắc

Trong năm 2018, UBND tỉnh đã ban hành nhiều văn bản chỉ đạo; tổ chức trực báo hàng tháng để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công nên đến nay có một số dự án có kết quả thực hiện, giải ngân đạt khá như: cảng Bến Đình, cầu Thạch Bích, Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới), Trung tâm hành chính công...; một số dự án vướng bồi thường đã được chủ đầu tư tháo gỡ kịp thời. Dự kiến đến cuối năm 2018, hoàn thành đưa vào sử dụng 53 công trình, dự án lớn (chưa kể các dự án nhỏ thuộc chương trình mục tiêu quốc gia), trong đó có 15 công trình giao thông, 07 công trình thủy lợi, 09 trường học,... góp phần phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn tỉnh.

Bên cạnh các kết quả đạt được, nhìn chung trong năm 2018, việc triển khai thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh vẫn còn một số tồn tại, đó là giải ngân vẫn còn chậm so với yêu cầu, nhất là vốn bố trí cho các dự án khởi công mới, mặc dù UBND tỉnh đã tổ chức trực báo hàng tháng, có nhiều văn bản đôn đốc, nhắc nhở; nhiều dự án vẫn còn vướng thủ tục đầu tư, bồi thường giải phóng mặt bằng và không được giải quyết dứt điểm dẫn đến kéo dài thời gian thực hiện. Nguyên nhân chủ yếu đó là: (1) Các chủ đầu tư chưa chủ động tháo gỡ các vướng mắc trong công tác bồi thường giải phóng mặt bằng; (2) Các đơn vị thi công khi có khối lượng thì chậm lên phiếu giá gửi Kho bạc thanh toán; (3) Các chủ đầu tư đôn đốc chưa quyết liệt đơn vị tư vấn đẩy nhanh tiến độ hoàn thành hồ sơ để thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế bản vẽ thi công, tổng dự toán.

B. LẬP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

Theo thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018, tổng vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2019 của tỉnh là 5.054,443 tỷ đồng, trong đó: vốn cân đối ngân sách địa phương là 3.587,993 tỷ

đồng³; vốn ngân sách Trung ương là 1.466,44 tỷ đồng⁴.

Tuy nhiên, trên cơ sở tình hình thu chi của ngân sách địa phương, HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 26/10/2018; trong đó, dự kiến vốn cân đối ngân sách địa phương năm 2019 là 3.875 tỷ đồng, bao gồm: vốn cân đối theo tiêu chí, định mức là 3.115 tỷ đồng; vốn quỹ đất là 675 tỷ đồng, vốn xỏ số kiến thiết là 85 tỷ đồng.

Như vậy, dự kiến tổng vốn đầu tư ngân sách nhà nước năm 2019 của tỉnh là **5.341,44 tỷ đồng**; trong đó: vốn cân đối ngân sách địa phương là 3.875 tỷ đồng (*không bao gồm 250 tỷ đồng bội chi ngân sách địa phương*); vốn ngân sách Trung ương là 1.466,44 tỷ đồng (*Chi tiết theo Phụ lục tổng hợp đính kèm*).

Căn cứ vào nguồn lực thực tế và các nguyên tắc, tiêu chí được Trung ương hướng dẫn tại Công văn số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018, trong đó nguyên tắc cơ bản để phân bổ vốn năm 2019 là ưu tiên trả nợ, bố trí các dự án chuyển tiếp, còn lại khởi công mới trong đó tập trung các dự án lớn, liên vùng, có tác động lan tỏa đến việc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; trên cơ sở đó, dự kiến phân bổ các nguồn vốn đầu tư công như sau:

I. Đối với nguồn vốn ngân sách địa phương là 3.875 tỷ đồng

1. Vốn trong cân đối ngân sách địa phương theo tiêu chí, định mức được quy định tại Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg là **3.115 tỷ đồng**;

Trên cơ sở kế hoạch điều chỉnh trung hạn 2016 – 2020 vốn cân đối ngân sách địa phương được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 26/2018/NQ-HĐND ngày 26/10/2018, UBND tỉnh dự kiến phân bổ nguồn vốn này cho các nhiệm vụ sau:

(1) Phân cấp cho 14 huyện, thành phố là 353 tỷ đồng;

(2) Bố trí trả nợ quyết toán là 20 tỷ đồng;

(3) Hoàn ứng và trả nợ ngân sách là 230,750 tỷ đồng (*tính cả các dự án đang thực hiện, Chương trình NTM thì tổng vốn bố trí để hoàn trả ứng trước trong kế hoạch năm 2019 là 465,75 tỷ đồng*).

(*Chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm*);

(4) Đối ứng các dự án ODA là 30 tỷ đồng (*Chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm*);

(5) Chuẩn bị đầu tư là 10 tỷ đồng;

(6) Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP là 140 tỷ đồng (*Chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm*);

(7) Bố trí Chương trình xây dựng nông thôn mới là 250 tỷ đồng⁵;

³ Trong đó: đầu tư trong cân đối theo tiêu chí, định mức quy định tại QĐ 40/2015/QĐ-TTg là 2.802,993 tỷ đồng; vốn quỹ đất là 450 tỷ đồng, vốn xỏ số kiến thiết là 85 tỷ đồng và nguồn bội chi NSDP là 250 tỷ đồng.

⁴ Trong đó: Vốn Chương trình MTQG là 652,936 tỷ đồng (Chương trình NTM là 283 tỷ đồng và Chương trình Giảm nghèo bền vững là 369,936 tỷ đồng); Vốn Chương trình mục tiêu là 503,29 tỷ đồng; vốn trái phiếu Chính phủ là 150 tỷ đồng; vốn nước ngoài là 160,214 tỷ đồng.

(8) Bố trí thực hiện Chương trình ATK là 12 tỷ đồng;

(9) Bố trí triển khai các dự án là 2.069,25 tỷ đồng; trong đó:

- Phân bổ cho 21 dự án chuyên tiếp từ 2015 tiếp tục thực hiện là 172,324 tỷ đồng;

- Phân bổ cho 89 dự án đã khởi công mới trong 03 năm 2016 – 2018, chuyển tiếp thực hiện trong năm 2019 là 1.269,026 tỷ đồng;

- Phân bổ cho 34 dự án khởi công mới năm 2019 là 627,9 tỷ đồng (*UBND tỉnh sẽ giao vốn cho các dự án đã đủ thủ tục đầu tư theo quy định*);

(Chi tiết theo Phụ lục 4 đính kèm)

2. Vốn xố số kiến thiết là **85 tỷ đồng**: Bố trí 25 tỷ đồng hoàn trả ứng trước; bố trí 10 tỷ đồng để thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới; còn lại 50 tỷ đồng bố trí thực hiện dự án, trong đó, khởi công mới 03 dự án giáo dục với tổng vốn 8,1 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 5 đính kèm)

3. Vốn quỹ đất là **675 tỷ đồng**: Phân bổ 144 tỷ đồng cho các dự án khai thác quỹ đất tình quản lý, 36 tỷ đồng bố trí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; còn lại giao các huyện thu, chỉ là 426,6 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 6 đính kèm)

Các nội dung phân bổ theo đúng kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 ngân sách địa phương đã được điều chỉnh, cơ bản theo Công văn số 5757/UBND-TH ngày 21/9/2018 đã được UBND tỉnh trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Thường trực HĐND tỉnh thống nhất. Trong dự kiến kế hoạch 2019 nêu trên, có các dự án lớn như: Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa bố trí 140 tỷ đồng (*bao gồm cả nguồn thu tiền sử dụng đất từ các Doanh nghiệp đầu tư BĐS là 68,4 tỷ đồng thì tổng KH 2019 là 208,4 tỷ đồng/500 tỷ đồng vốn trung hạn 2016 - 2020*); Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong, giai đoạn 1 bố trí 90 tỷ đồng (kế hoạch trung hạn là 200 tỷ đồng); Cầu Cửa Đại bố trí 200 tỷ đồng (kế hoạch trung hạn là 500 tỷ đồng); Cầu Sông Rin bố trí 40 tỷ đồng (kế hoạch trung hạn là 130 tỷ đồng); Khu dân cư phục vụ tái định cư khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi bố trí 70 tỷ đồng (kế hoạch trung hạn là 190 tỷ đồng, chưa bao gồm 85 tỷ đồng hoàn trả ứng trước)...

II. Đối với nguồn vốn ngân sách Trung ương là 1.466,44 tỷ đồng

⁵ Về vốn Chương trình Nông thôn mới: Vốn trung hạn 2016 – 2020 trung ương hỗ trợ cho tỉnh là 1.042,4 tỷ đồng (bao gồm 10% dự phòng);

Tổng vốn ngân sách tỉnh đã bố trí cho chương trình NTM trong 03 năm 2016 – 2018 là 636,5 tỷ đồng; kế hoạch 02 năm 2019 – 2020 còn lại dự kiến bố trí theo Nghị quyết 26/2018/NQ-HĐND của HĐND tỉnh là 463,5 tỷ đồng; tổng vốn ngân sách tỉnh bố cho Chương trình này trong giai đoạn 2016 – 2020 là 1.100 tỷ đồng. Đồng thời, vốn ngân sách các huyện, xã bố trí thực hiện Chương trình là 650 tỷ đồng. Như vậy, tổng vốn ngân sách địa phương bố trí cho Chương trình trong kế hoạch 2016 – 2020 là 1.750 tỷ đồng, bằng 1,67 lần kế hoạch vốn của Trung ương, đảm bảo tỷ lệ đối ứng tối thiểu 1,5 lần vốn trung ương hỗ trợ trong giai đoạn 2016 - 2020 được quy định tại Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

Tổng vốn ngân sách Trung ương được thông báo tại Công văn 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018 là 1.466,44 tỷ đồng; căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí được Trung ương hướng dẫn, để kịp thời báo cáo trung ương theo đúng thời gian quy định, UBND tỉnh đã báo cáo HĐND tỉnh dự kiến phân bổ kế hoạch năm 2019 vốn ngân sách Trung ương tại Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 23/10/2018. Trên cơ sở ý kiến thống nhất của HĐND tỉnh, UBND tỉnh đã báo cáo Trung ương dự kiến phân bổ kế hoạch năm 2019 tại Công văn số 6638/UBND-TH ngày 30/10/2018; cụ thể như sau:

1. Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia là 652,936 tỷ đồng:

(1) *Chương trình xây dựng nông thôn mới*: Kế hoạch vốn trung hạn của chương trình là 1.042,400 tỷ đồng, đã bố trí đến hết năm 2018 là 319,680 tỷ đồng, còn lại 722,720 tỷ đồng; đăng ký kế hoạch vốn năm 2019 là **283,000 tỷ đồng**.

(2) *Chương trình giảm nghèo bền vững*: Kế hoạch vốn trung hạn của chương trình là 1.392,154 tỷ đồng, đã bố trí đến hết năm 2018 là 630,925 tỷ đồng, còn lại 761,229 tỷ đồng; đăng ký vốn năm 2019 là **369,936 tỷ đồng**.

Đối với 02 Chương trình MTQG Nông thôn mới và Giảm nghèo bền vững, UBND tỉnh sẽ xây dựng kế hoạch năm 2019 theo đúng các nguyên tắc, tiêu chí được Trung ương hướng dẫn trình HĐND tỉnh thông qua để thực hiện.

2. Vốn các Chương trình mục tiêu là 503,290 tỷ đồng

(1) *Bố trí thu hồi tối thiểu 20% vốn ứng trước*: Tại Công văn số 7446/BKHĐT-TH ngày 19/10/2018, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã yêu cầu thu hồi các khoản ứng trước của các chương trình mục tiêu của tỉnh là **75,961 tỷ đồng**; UBND tỉnh dự kiến hoàn ứng cho 05 danh mục đã ứng, tương ứng với số vốn là **75,961 tỷ đồng**.

- Còn lại **427,329 tỷ đồng**, phân bổ chi tiết cho 10 Chương trình mục tiêu đang thực hiện:

(1) *Chương trình Phát triển kinh tế xã hội vùng*: Dự kiến kế hoạch năm 2019 là 139,629 tỷ đồng, bố trí cho 05 dự án chuyển tiếp;

(2) *Chương trình Phát triển kinh tế thủy sản bền vững*: Dự kiến kế hoạch năm 2019 là 60 tỷ đồng, cho 01 dự án chuyển tiếp và 01 dự án khởi công mới;

(3) *Chương trình Phát triển lâm nghiệp bền vững*: Dự kiến kế hoạch năm 2019 là 6 tỷ đồng, tiếp tục bố trí để thực hiện dự án chuyển tiếp là Nâng cao Năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020;

(4) *Chương trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống nhân dân*: dự kiến kế hoạch năm 2019 là 35 tỷ đồng thực hiện chuyển tiếp 02 dự án;

(5) *Chương trình Đầu tư hạ tầng KKT ven biển, KCN, Cụm Công nghiệp (hạ tầng Khu kinh tế Dung Quất)*: Dự kiến kế hoạch năm 2019 là 75,7 tỷ đồng, cho 02 dự án chuyển tiếp và 01 dự án khởi công mới;

(6) *Chương trình phát triển hạ tầng du lịch* dự kiến kế hoạch năm 2019 là 27 tỷ đồng để thực hiện chuyển tiếp dự án Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê;

(7) **Chương trình An ninh trên địa bàn trọng điểm** dự kiến kế hoạch năm 2019 là 04 tỷ đồng, tiếp tục bố trí để thực hiện dự án chuyển tiếp là Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010 – 2015;

(8) **Chương trình Biển Đông - Hải đảo** dự kiến kế hoạch năm 2019 là 50 tỷ đồng, tiếp tục bố trí để thực hiện dự án chuyển tiếp là Đường cơ động phía Đông Nam Đảo Lý Sơn (giai đoạn 3);

(9) **Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo** dự kiến kế hoạch năm 2019 là 20 tỷ đồng, tiếp tục bố trí để thực hiện chuyển tiếp là dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020;

(10) **Chương trình Y tế - Dân số** dự kiến bố trí khởi công mới dự án Trung tâm Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi là 10 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục 7)

Bên cạnh đó, thực hiện Công văn số 6900/BKHĐT-TH ngày 28/9/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, theo nguyên tắc, tiêu chí sử dụng dự phòng kế hoạch ngân sách Trung ương được hướng dẫn, UBND tỉnh đã xây dựng phương án phân bổ 269,84 tỷ đồng (10% dự phòng) vốn Chương trình mục tiêu tại Công văn số 6206/UBND-KTTH ngày 12/10/2018; trong đó bố trí 129,84 tỷ đồng cho các danh mục dự án đã được giao kế hoạch trung hạn 2016 – 2020 vốn NSTW nhưng còn thiếu vốn (*thuộc các Chương trình trên*), còn lại đăng ký bổ sung 140 tỷ đồng cho dự án đường ven biển Dung Quất – Sa Huỳnh, giai đoạn IIa.

(Chi tiết theo Phụ biểu 2 đính kèm)

3. Vốn trái phiếu Chính phủ là 150 tỷ đồng: Tiếp tục bố trí để thực hiện chuyển tiếp là dự án Cầu Cửa Đại.

(Chi tiết theo Phụ lục 8)

Ngoài ra, đối Với nguồn Trái phiếu Chính phủ đầu tư kiên cố trường lớp học nguồn dự phòng của tỉnh còn 9,5 tỷ đồng. Tỉnh đề nghị trung ương giao trong kế hoạch năm 2019 để tỉnh chủ động xây dựng phương án phân bổ và triển khai xây dựng.

4. Vốn nước ngoài (ODA) là 160,214 tỷ đồng: Dự kiến bố trí cho Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh là 48,178 tỷ đồng, còn lại 112,036 tỷ đồng bố trí cho các dự án thuộc các ngành tài nguyên và môi trường, Giáo dục, Y tế (*Chi tiết theo Phụ lục 9 và 9.1 đính kèm*).

C. MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2019

1. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, tạo môi trường đầu tư thông thoáng; đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư; tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài và các thành phần kinh tế đầu tư vào tỉnh. Cơ quan, đơn vị tập trung hỗ trợ tối đa các nhà đầu tư các thủ tục liên quan để nhà đầu tư có điều kiện sớm triển khai các dự án đã thu hút trong các năm trước.

2. Tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư theo hình thức PPP để thu hút mạnh vốn vào phát triển kết cấu hạ tầng.

3. Triệt để tiết kiệm chi tiêu thường xuyên để tăng vốn cho đầu tư phát

triển. Thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư và xây dựng, nâng cao hiệu quả đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước. Đồng thời, trong quá trình điều hành ngân sách, sử dụng nguồn vượt thu để hoàn trả các khoản nợ ngân sách, bố trí vốn để đẩy nhanh tiến độ các dự án lớn, quan trọng.

4. Kiểm tra, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công; thường xuyên tổ chức trực báo, kịp thời giải quyết các vướng mắc, nhất là vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng nhằm đẩy nhanh tiến độ thực hiện, sớm hoàn thành đưa vào sử dụng nhằm phát huy hiệu quả, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Đối với các dự án khởi công mới, các chủ đầu tư phải khẩn trương hoàn chỉnh thủ tục đầu tư, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để lập phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng để ngay sau khi UBND tỉnh giao kế hoạch vốn có thể tổ chức triển khai các thủ tục lựa chọn nhà thầu để sớm khởi công ngay trong quý I/2019.

5. Tiếp tục thực hiện tốt công tác quản lý đầu tư và xây dựng, nâng cao hiệu quả đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước. Đổi mới công tác lập, theo dõi, đánh giá và thực hiện kế hoạch đầu tư công nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý đầu tư công trung hạn và hằng năm, yêu cầu các đơn vị được có liên quan cập nhật thông tin của từng dự án lên Hệ thống thông tin trực tuyến để sử dụng, theo dõi.

Kính báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Kho bạc NN Quảng Ngãi;
- VPUB: CVP, PCVP, các P.N/cứu, CBTH;
- Lưu: VT, P. Thhtlvn312.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tăng Bính



Phụ lục
GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2018

Số báo cáo số 15/BC-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Kế hoạch năm 2018	Giải ngân đến 31/10/2018	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ước giải ngân đến 31/01/2019	Tỷ lệ giải ngân (%)	Ghi chú
A	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	4.259.585	3.075.722	72	4.088.558	96
	VỐN CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	2.705.450	2.009.944	74	2.587.950	96
1	Vốn đầu tư XDCB trong nước	2.035.450	1.557.613	77	2.017.650	99
1	Phân cấp cho các huyện thành phố	353.000	216.490	61	353.000	100
2	Hoàn trả các khoản ứng trước	304.813	285.913	94	304.813	100
3	Trả nợ vốn vay tín dụng ưu đãi	73.750	73.750	100	73.750	100
4	Bố trí các dự án quyết toán và các dự án đã hoàn thành năm 2017 nhưng còn thiếu vốn	93.358	78.201	84	93.358	100
	<i>Bố trí các dự án quyết toán</i>	20.358	18.204	89	20.358	100
	<i>Bố trí dự án hoàn thành còn thiếu vốn (09 dự án)</i>	73.000	59.997	82	73.000	100
5	Đổi ứng các dự án ODA	70.000	20.897	30	52.200	75
6	Bố trí vốn đổi ứng các dự án do trung ương đầu tư	23.000	17.625	77	23.000	100
7	Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP	50.596	10.378	21	50.596	100
	+ <i>Bố trí 01 dự án chuyển tiếp</i>	3.000	25	1	3.000	100
	+ <i>Bố trí 03 dự án khởi công mới</i>	30.596	10.353	34	30.596	100
	+ <i>Dự phòng dự án phát sinh</i>	17.000	-	-	17.000	100
8	Chuẩn bị đầu tư	5.000	-	-	5.000	100
9	Chương trình xây dựng nông thôn mới	205.000	144.554	71	205.000	100
	- <i>Bố trí thực hiện Chương trình Nước sạch VSMTNT (ưu tiên bố trí cho các địa phương thực hiện chương trình NTM)</i>	15.000	10.534	70	15.000	100
	- <i>Bố trí thực hiện chương trình Nông thôn mới</i>	190.000	134.020	71	190.000	100
10	Bố trí thực hiện chương trình ATK	10.000	8.000	80	10.000	100
11	Bố trí thực hiện dự án 82 dự án	846.933	701.805	83	846.933	100
11.1	Bố trí các dự án chuyển tiếp (63 dự án)	757.651	655.299	86	757.651	100
	<i>Dự án phần đầu hoàn thành năm 2018 (36 dự án)</i>	436.651	380.642	87	436.651	100
	<i>Dự kiến hoàn thành sau năm 2018 (27 dự án)</i>	321.000	274.657	86	321.000	100
11.2	Bố trí các dự án khởi công mới năm 2018 (19 dự án)	106.082	46.506	44	106.082	100
2	Vốn quỹ đất (thu tiền sử dụng đất)	600.000	407.453	68	503.000	84
1	Bố trí 09 dự án chuyển tiếp tính quản lý	157.000	64.453	41	120.000	76
2	Bố trí thực hiện công tác đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền SDD	60.000	-	-	-	-
3	Giao huyện, thành phố thu - chi	383.000	343.000	90	383.000	100
3	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000	44.878	64	67.300	96
	+ <i>Bố trí 01 dự án chuyển tiếp</i>	27.300	23.651	87	27.300	100
	+ <i>Bố trí 04 dự án khởi công mới</i>	32.700	17.675	54	30.000	92
	+ <i>XSKT bố trí chương trình NTM</i>	10.000	3.552	36	10.000	100
4	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	-	-	-	-	-
B	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	1.554.135	1.065.778	69	1.500.608	97
*	Phân bổ chi tiết	1.554.135	1.065.778	69	1.500.608	97
I	Vốn trong nước	1.323.835	915.778	69	1.299.083	98
1	Hỗ trợ nhà ở cho người có công theo Quyết định số 22/2013/QĐ-TTg	128.224	78.016	61	121.813	95
2	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	327.611	234.353	72	309.270	94
i	<i>Nông thôn mới</i>	144.200	121.413	84	144.200	100
ii	<i>Giảm nghèo bền vững</i>	183.411	112.940	62	165.070	90
3	Vốn Chương trình mục tiêu	318.000	234.206	74	318.000	100
	+ <i>Hoàn trả ứng trước</i>	63.300	62.895	99	63.300	100
	+ <i>Phân bổ</i>	254.700	171.311	67	254.700	100
4	Vốn trái phiếu Chính phủ	550.000	369.203	67	550.000	100
	+ <i>Giao thông</i>	550.000	369.203	67	550.000	100
	+ <i>KCH trường lớp học</i>	-	-	-	-	-
II	Vốn nước ngoài	230.300	150.000	65	201.525	88
	+ <i>Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh</i>	28.775	-	-	-	-
	+ <i>Các dự án khác</i>	201.525	150.000	74	201.525	100



**PHỤ LỤC TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019**

Số: 256 /BC-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	MUỐN VỐN	Kế hoạch năm 2019	Ghi chú
	Tổng cộng	5.341.440	
A	Vốn ngân sách địa phương	3.875.000	
I	Vốn cân đối theo tiêu chí, định mức	3.115.000	
1	Phân cấp cho các huyện thành phố	353.000	
2	Xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản (bao gồm bố trí trả nợ CTMTQG Giáo dục đào tạo) và bố trí trả nợ quyết toán	20.000	
3	Bố trí hoàn ứng và trả nợ ngân sách	230.750	Phụ lục 1
4	Đối ứng các dự án ODA	30.000	Phụ lục 2
5	Chuẩn bị đầu tư	10.000	
6	Bố trí thực hiện chính sách khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP	140.000	Phụ lục 3
7	Chương trình xây dựng nông thôn mới	250.000	Bao gồm hoàn trả ứng trước là 50 tỷ đồng
	<i>- Trong đó: Bổ sung cho huyện Tư Nghĩa thực hiện Chương trình Nông thôn mới là 20 tỷ đồng, bổ sung cho huyện Sơn Tịnh thực hiện dự án cầu qua kênh chính Bắc, xã Tịnh Đông là 05 tỷ đồng</i>	25.000	
	<i>- Bố trí thực hiện Chương trình Nước sạch VSMTNT</i>	15.000	<i>Phụ biểu 1</i>
8	Bố trí thực hiện Chương trình ATK	12.000	
9	Vốn bố trí cho các dự án	2.069.250	Phụ lục 4
	<i>Trong đó: các dự án đang thực hiện (phần 9.1 và 9.2)</i>	<i>1.441.350</i>	
9.1	<i>Danh mục chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020 (bao gồm các dự án phát sinh trả nợ khối lượng)</i>	<i>172.324</i>	
9.2	<i>Dự án đã khởi công mới trong 03 năm 2016 - 2018</i>	<i>1.269.026</i>	
9.3	<i>Dự án khởi công mới năm 2019</i>	<i>627.900</i>	
II	Vốn Xổ số kiến thiết	85.000	Phụ lục 5
	- Bố trí thực hiện Chương trình Nông thôn mới	10.000	
	- Bố trí hoàn trả ứng trước	25.000	
	- Bố trí chuyển tiếp	41.900	
	- Bố trí khởi công mới	8.100	
III	Vốn quỹ đất (từ nguồn thu sử dụng đất)	675.000	Phụ lục 6
B	Vốn ngân sách Trung ương	1.466.440	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	652.936	
	Chương trình xây dựng Nông thôn mới	283.000	
	Chương trình giảm nghèo bền vững	369.936	
2	Chương trình mục tiêu	503.290	Phụ lục 7
	Trong đó: Thu hồi các khoản ứng trước	75.961	
3	Vốn trái phiếu Chính phủ	150.000	Phụ lục 8
4	Vốn nước ngoài	160.214	Phụ lục 9
	Trong đó: Chương trình mục tiêu ứng phó biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	48.178	Phụ lục 9.1

Phụ lục 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

Hoàn ứng và trả nợ ngân sách

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương



Số báo cáo số 156 /BC-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch vốn trung hạn 2016 - 2020 NSDP điều chỉnh	Đã bố trí trong giai đoạn 2016 - 2018	Dự kiến Kế hoạch 2019	Ghi chú
	Tổng cộng		909.833	545.563	230.750	
I	Hoàn trả các khoản ứng trước ngân sách tỉnh		523.563	341.813	181.750	
I.a	Phân Sở Ngành		468.263	323.463	144.800	
	Sở Giao thông vận tải		223.226	123.226	100.000	
1	Đường bờ Nam sông Trà Khúc	BQL Dự án ĐT XD công trình Giao thông tỉnh	100.000	-	100.000	
	Sở Nông nghiệp và PTNT		22.500	7.700	14.800	
2	Đường vào cảng cá Lý Sơn	Sở NN và PTNT	4.800	-	4.800	
3	Sửa chữa, nâng cấp Hồ chứa nước Cây Bứa	Sở NN và PTNT	10.000	-	10.000	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		15.000	-	15.000	
4	Khu lưu niệm Bác Phạm Văn Đồng giai đoạn 2	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	15.000	-	15.000	
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh		15.000	-	15.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu mối giao kế hoạch	Kế hoạch vốn trung hạn 2016 - 2020 NSDP điều chỉnh	Đã bố trí trong giai đoạn 2016 - 2018	Dự kiến Kế hoạch 2019	Ghi chú
5	Xe Truyền hình lưu động 05 camera	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	15.000	-	15.000	
I.b	UBND các huyện, TP		55.300	18.350	36.950	
	UBND huyện Tư Nghĩa		3.600	-	3.600	
6	Hỗ trợ công trình Đường ống dẫn nước từ HCN Hóc Xoài về Hồ Hố Tạc và Hồ Tre, Tư Nghĩa	UBND huyện Tư Nghĩa	3.600	-	3.600	
	UBND huyện Nghĩa Hành		13.000	-	13.000	
7	Hỗ trợ công trình Cầu Suối Rau, tuyến ĐH57 (ĐT.624- Dốc Nhảy)		8.000	-	8.000	
8	Nâng cấp Đập Đồng Thét	UBND	5.000	-	5.000	
	UBND huyện Sơn Hà		21.000	5.000	16.000	
9	Tuyến đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Hà	8.000	-	8.000	
10	Tuyến đường ĐH - Làng Trá	UBND huyện Sơn Hà	8.000	-	8.000	
	UBND huyện Lý Sơn		4.350	-	4.350	
11	Hỗ trợ công trình Nhà văn hóa thể thao An Hải, Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	4.350	-	4.350	
II	Trả nợ vay tín dụng ưu đãi (bố trí năm 2016 và 2018)		203.750	203.750		
III	Bổ sung trung hạn để hoàn trả ứng trước (các khoản ứng chưa có KH trung hạn)		182.520	-	49.000	
1	Bổ sung trả nợ gốc		87.000	-	49.000	



Phụ lục 2

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

Nguồn vốn: Ngân sách địa phương đối ứng các dự án ODA
 Căn cứ: *cáo số 256/BC-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi*

Đơn vị: triệu đồng

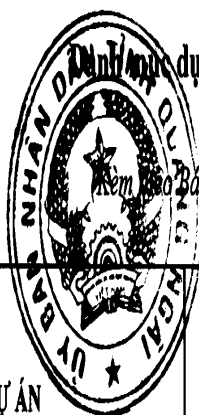
TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lấy kế VĐU đã bố trí đến hết 2015	Kế hoạch VĐU giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Chi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	14	15	16
	TỔNG SỐ					2.398.183	430.874	1.967.309	49.321	235.000	30.000	
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIẢM NGHÈO					1.661.211	224.135	1.437.076	28.486	120.340	17.930	
1	Khôi phục và Quản lý rừng bền vững KFW6	Nghĩa Hành, Đức Phổ, Tư Nghĩa	Thiết lập 3.800 ha rừng; Quản lý 1.012 ha rừng cộng đồng	2004-2015	1165/QĐ-BNN-HTQT, 5/5/2010; 720/QĐ-UBND, 17/5/2012	53.791	20.494	33.297	19.252	540	-	
2	Giảm nghèo bền vững khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ	Phát triển CSHT cấp xã, thôn, bản; Phát triển sinh kế bền vững; Nâng cao năng lực	2014-2018	1534/QĐ-UBND, 23/10/2013	337.818	18.477	319.341	6.059	12.418	1.574	
3	Phục hồi và Quản lý bền vững rừng phòng hộ	Ba Tơ, Tây Trà, Sơn Hà, Sơn Tây	Trồng mới 2.800 ha; Bảo vệ 3.200 ha; Khoanh nuôi 3.300 ha; 80 km đường	2012-2021	1417/QĐ-UBND, 26/9/2012; 1658/QĐ-UBND, 06/9/2017	201.986	24.845	177.141	3.175	21.282	1.256	
4	Dự án Quản lý thiên tai (WB5)			2013-2018		292.581	66.834	225.747		28.325	5.000	
	<i>Trong đó</i>											
4.1	TDA đầu tư xây dựng công trình Đập Đức Lợi thuộc dự án Quản lý thiên tai WB5	Mộ Đức	Đập dài 60m gồm 12 khoang; 73,5 m cầu, đường dẫn 288m	2013-2016	2113/QĐ-UBND, 30/12/2013	66.619	14.452	52.167	5.817	325	-	
4.2	TDA Cảng neo trú tàu thuyền và cửa biển Mỹ Á (giai đoạn II)	Đức Phổ	Kè dài thêm 565m để và nhiều hạng mục khác	2013-2017	2200/QĐ-UBND, 31/12/2013	185.132	48.299	136.833	5.311	24.000	5.000	
4.3	TDA Hợp phần 3 "Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng"	10 xã thuộc 3 huyện Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	Xây dựng 10 công trình quy mô nhỏ, đào tạo, tập huấn	2015-2018	2021/QĐ-UBND, 11/11/2015	40.830	4.083	36.747	-	4.000	-	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Lấy kế VĐƯ đã bố trí đến hết 2015	Kế hoạch VĐƯ giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Vốn đối ứng	Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)				
5	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Nghĩa Hành, Đức Phổ	Nâng cấp, sửa chữa các hồ chứa nước xuống cấp	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT, 09/11/2015	337.725	17.775	319.950	-	17.775	8.100	
	<i>Trong đó:</i>											
5.1	TDA Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn hồ chứa nước Đập Làng	Huyện Nghĩa Hành	146,5m	2016-2017	546/QĐ-UBND, 04/4/2016	29.139	8.641	20.498	-	6.481	-	
5.2	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	Các huyện	Nâng cấp, sửa chữa 10 hồ chứa nước	2017-2020	912/QĐ-UBND, 11/6/2018	169.993	21.307	148.686	-	11.224	8.000	
5.3	TDA Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn 2)	Các huyện	Nâng cấp, sửa chữa 08 hồ chứa nước	2018-2022	Đang trình phê duyệt	-	-	-	-	50	100	
6	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	Các huyện	Đa mục tiêu	2017-2020	542/QĐ-UBND, 29/3/2017	437.310	75.710	361.600	-	40.000	2.000	
7	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	06 huyện miền núi	Đa mục tiêu	2018-2020	Chưa phê duyệt	-	-	-	-	-	-	
8	Phục hồi và quản lý bền vững rừng khu vực miền Trung và miền Bắc Việt Nam giai đoạn I	Các huyện	Đa mục tiêu	2018-2020	Chưa phê duyệt	-	-	-	-	-	-	
II	NGÀNH Y TẾ					119.130	31.297	87.833	-	25.030	-	
9	Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện					119.130	31.297	87.833	-	25.000	-	
	<i>Trong đó:</i>											
9.1	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi	BVĐK tỉnh	800 m ³ / ngày đêm	2016-2017	1967/QĐ-UBND, 30/10/2015	29.199	4.593	24.606	-	3.000	-	
9.2	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	Xã Hành Dũng	800 kg rác/ ngày	2016-2018	1592/QĐ-UBND, 31/8/2016	89.931	26.704	63.227	-	22.000	-	
10	An ninh y tế khu vực Tiểu vùng Mê Công mở rộng	Các huyện TP	Hệ thống năng lực xét nghiệm nhiễm khuẩn; nâng cao năng lực	2016-2021		-	-	-	-	30	-	
11	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	Các huyện	Đa mục tiêu	2019-2024		-	-	-	-	-	-	
III	NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					158.707	50.445	108.262	20.835	26.860	700	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	QĐ đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm			Lấy kế VĐU đã bố trí đến hết 2015	Kế hoạch VĐU giai đoạn 2016-2020 sau khi điều chỉnh, bổ sung	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
							Vốn đối ứng					Vốn nước ngoài (tính theo tiền Việt)
12	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam-Hàn Quốc-Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	1.000-1.200 SV/năm	2008-2018	2031/QĐ-UBND ngày 14/9/2007; 965/QĐ-UBND ngày 12/6/2015; 1896/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	130.107	43.845	86.262	20.835	21.360	-	
13	Giáo dục trung học khó khăn nhất (giai đoạn 2)	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	6 trường THCS	2015-2018	960/QĐ-UBND ngày 12/6/2015	28.600	6.600	22.000	-	5.500	700	
IV NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG						107.000	18.250	88.750	-	5.000	1.370	
14	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	Sở Tài nguyên và Môi trường	08 huyện, thành phố	2017-2022	2198/QĐ-UBND ngày 16/11/2016	107.000	18.250	88.750	-	5.000	1.370	
V CHƯƠNG TRÌNH ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH						352.135	106.747	245.388	-	37.770	5.000	
15	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Các xã: Bình Phước, Bình Đông, Bình Trị, huyện Bình Sơn	107,448 ha	2015-2019	1369/QĐ-UBND ngày 12/8/2015	21.077	2.044	19.033	-	-	-	
16	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tịnh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	Xây dựng mới tuyến đê, kè với chiều dài 3.574,8m	2015-2017	1370/QĐ-UBND ngày 13/8/2015	184.903	54.903	130.000	-	32.770	-	
17	Xây dựng tuyến đê biển thôn Thạnh Đức, xã Phổ Thạnh, huyện Đức Phổ	Huyện Đức Phổ	2.420m đê và kè	2018-2020	1573/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	146.155	49.800	96.355	-	5.000	5.000	
VI Dự phòng trả nợ công trình hoàn thành và các dự án khác						-	-	-	-	20.000	5.000	

Phụ lục 3

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019



Dự án sử dụng vốn Khuyến khích đầu tư và tham gia dự án PPP

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Kèm theo Báo cáo số 156 /BC-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

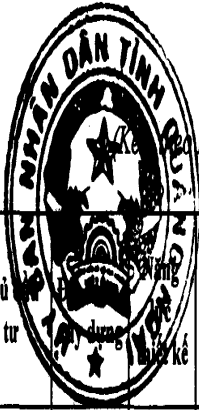
Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 điều chỉnh	Đã phân khai trong 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
				Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương				
	Tổng cộng						456.500	140.450	140.000	
I	Danh mục dự án sử dụng vốn PPP trong 03 năm 2016 - 2018									
1	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu dân cư lân cận	Cty TNHH MTV KTCTTL						15.000		
2	Hỗ trợ cho Công ty TNHH Dịch vụ Kinh doanh Đức Hòa để thực hiện dự án Trang trại chăn nuôi heo Đức Hòa	Cty TNHH Đức Hòa						8.000		
3	Hỗ trợ cho NS huyện Đức Phổ để thực hiện DA Công viên cây xanh, thị trấn Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ						5.000		
4	Hỗ trợ cho NS huyện Nghĩa Hành để thực hiện DA Mở rộng Cụm công nghiệp Đồng Dinh	UBND huyện Nghĩa Hành						18.000		
5	Hỗ trợ NS huyện Mộ Đức thực hiện DA Hạ tầng CCN Thạch Trụ, huyện Mộ Đức	UBND huyện Mộ Đức						12.000		
6	Nâng cấp đường cơ động đảo Lý Sơn (đoạn từ cầu vượt vũng neo đậu tàu thuyền thôn Tây, xã An Vĩnh đến khách sạn Mương Thanh)	UBND huyện Lý Sơn						4.450		
7	Xây dựng CSHT CCN thị trấn Trà Xuân	UBND huyện Trà Bồng						3.000		

Phụ lục 4
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

Danh mục dự án triển khai thực hiện
Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương

Bảo cáo số 156 /BC-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ tư		Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bỏ tri đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
					Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương						
	TỔNG CỘNG					17.194.413	9.297.767	388.264	6.154.093	2.084.660	2.069.250		
A	Danh mục chuyển tiếp từ năm 2015 sang giai đoạn 2016 - 2020					3.993.891	1.211.921	382.964	741.117	491.440	172.324		
	Phân Sở, ban, ngành					3.275.092	670.097	223.523	431.817	240.646	133.824		
	Nông nghiệp và PTNT					605.402	250.798	83.060	116.089	76.500	21.589		
1	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoá	Cty TNHH MTV KTCTTL	Mộ Đức, Đức Phổ, Nghĩa Hành	100ha	2011-2015	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	67.600	48.000	13.589	11.000	2.589	
2	Đê kè Hòa Hà	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Tư Nghĩa	4.982m đê	2010-2015	1691/QĐ-UBND, 30/10/2009; 784/QĐ-UBND, 3/6/2011	168.407	84.204	20.000	27.500	12.500	7.000	Điều chỉnh quy mô dự án
3	Tiêu úng, thoát lũ khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi gđ1	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	Chiều dài kè 2.563 m	2015-2018	462/QĐ-UBND, 06/4/2015	48.995	48.995	15.060	25.000	23.000	2.000	
4	Bổ trí thực hiện chương trình bảo vệ và phát triển rừng	Sở NN&PTNT	Toàn tỉnh		2016-2020		50.000	50.000		50.000	30.000	10.000	
	Văn hóa, Thể thao và Du lịch						255.719	190.763	80.013	99.528	79.181	12.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
5	Đường bờ Đông sông Kinh Giang (nối dài) thuộc hạ tầng KDL Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	3504m	2012-2017	1621/QĐ-UBND, 16/11/2010	83.298	55.598	44.562	13.128	3.781	4.000	
6	Đường trục chính Khu du lịch Sa Huỳnh (nối dài)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Đức Phổ	4,2 km	2013-2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2011; 1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	79.891	27.451	43.400	36.400	6.000	
7	Xây dựng Nhà luyện tập thi đấu đa năng tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP Quảng Ngãi	9.440m2	2015-2019	1668/QĐ-UBND 25/9/2015	55.274	55.274	8.000	43.000	39.000	2.000	
Tỉnh Đoàn							89.201	39.193	12.500	23.000	15.000	4.000	
8	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên tỉnh Quảng Ngãi	Tỉnh đoàn	TP. Quảng Ngãi	Nhà 1.889m2 và nhiều	2013-2018	3617a-QĐ/TWĐT N 22/10/2012	89.201	39.193	12.500	23.000	15.000	4.000	
Ban quản lý KKT Dung Quất							2.245.428	110.000	5.000	160.000	47.000	88.000	
9	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9 km	2013-2017	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	20.000	.	20.000	.	20.000	KH2019 hoàn ứng 20 tỷ đồng
10	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	9,644 km	2014-2018	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	20.000	5.000	20.000	.	15.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
11	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Đốc Sỏi - Dung Quất)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	450 m	2014-2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	30.000	-	30.000	17.000	13.000	KH2019 hoàn ứng 10 tỷ đồng
12	Đường Tri Bình - Cảng Dung Quất (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	6,257km	2014-2018	648/QĐ-UBND 29/4/2014	1.113.277	40.000		90.000	30.000	40.000	
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh						35.110	35.110	12.700	24.000	15.000	7.000	
13	Rừng phòng hộ cảnh quan môi trường Lý Sơn	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Lý Sơn	Trồng 107,28 ha rừng	2011-2017	966/QĐ-UBND, 8/7/2011	20.110	20.110	12.700	10.000	6.000	2.000	Điều chỉnh tăng TMBT
14	Ban chỉ huy quân sự huyện Sơn Tịnh (mới) - phần bồi thường gpm	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	Sơn Tịnh	Bồi thường, GPMB 3,11 ha	2016-2019	1809/QĐ-BQP ngày 21/5/2015	15.000	15.000		14.000	9.000	5.000	
	Công ty TNHH MTV Đầu tư xây dựng và Kinh doanh dịch vụ tỉnh Quảng Ngãi						44.233	44.233	30.250	9.200	7.965	1.235	
15	Chính trang mặt tiền KCN Tịnh Phong (hạng mục Nâng cấp tuyến đường số 7 kết nối vào đường gom KCN VSIP)	QISC	Sơn Tịnh	1,547km	2014-2016	1576/QĐ-UBND, 30/10/2013	44.233	44.233	30.250	9.200	7.965	1.235	
	UBND các huyện, TP						658.793	519.791	137.441	292.300	250.794	21.500	
	UBND huyện Sơn Tịnh						366.877	346.877	70.000	200.000	182.000	10.000	
	Khu chính trị - hành chính huyện Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	5 ha	2014-2018	1612/QĐ-UBND, 30/10/2014	173.015	173.015	40.000	100.000	92.000		Đang quyết toán dự án
16	Đường trục chính trung tâm Nam - Bắc thị trấn Sơn Tịnh (mới)	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	Chiều dài đường 1.473,08 m	2014-2019	1602/QĐ-UBND, 30/10/2014	193.862	173.862	30.000	100.000	90.000	10.000	
	UBND huyện Mộ Đức						35.601	35.601	16.291	17.000	15.050	-	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
	Nhà làm việc Huyện ủy Mộ Đức	Huyện ủy Mộ Đức	Mộ Đức	Nhà làm việc 3 tầng, dt sàn 1.800 m ² ; hội trường 350 chỗ	2014-2017	1382/QĐ-UBND, 20/9/2012	35.601	35.601	16.291	17.000	15.050		Hoàn thành, đang thực hiện Quyết toán dự án
	UBND huyện Đức Phổ						44.577	44.577	28.000	15.000	13.000	500	
17	Trường THPT Lương Thế Vinh, Đức Phổ	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	45 lớp, 2.000 học sinh; 6135m ² sàn		92/QĐ-UBND, 16/01/2012	44.577	44.577	28.000	15.000	13.000	500	
18	UBND huyện Nghĩa Hành						18.502	18.502	8.150	8.300	2.244	6.000	
19	Hồ chứa nước Hồ Sỏ	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	Chiều dài kênh 3.000 m	2014-2016	1342/QĐ-UBND, 19/9/2014	18.502	18.502	8.150	8.300	2.244	6.000	Chậm tiến độ
	UBND huyện Sơn Hà						44.484	44.484	15.000	26.000	16.500	5.000	
20	Đường Nghĩa trang liệt sỹ - Nước Rạc	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	472m	2015-2017	1434/QĐ-UBND, 30/9/2011	44.484	44.484	15.000	26.000	16.500	5.000	
	UBND huyện Lý Sơn						148.752	29.750	-	26.000	22.000	-	
	Nâng cấp tuyến đường Cồn An Vinh-Ra đả tầm xa huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	7.063,27 m	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148.752	29.750	-	26.000	22.000		Giảm kinh phí bồi thường và giảm trừ theo KL kiểm toán
	UBND huyện Đức Phổ						60.006	22.033	22.000	17.000	-	17.000	
21	Hồ chứa nước Cây Xoài	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	Tưới 70ha, cấp nước SH 900m ³ /n gđ		1732/QĐ-UBND ngày 21/11/2014	60.006	22.033	22.000	17.000	-	17.000	Điều chỉnh tăng TMBT
B	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016 - 2020						12.080.104	7.317.918	5.300	5.412.776	1.593.220	1.896.926	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
I	Dự án đã khởi công mới trong 03 năm 2016 - 2018						8.417.207	4.557.421	5.300	3.932.451	1.588.920	1.269.026	
	Phần Sứ, ban, ngành						5.548.210	2.164.129	5.300	1.873.551	589.278	590.626	
	Giao thông vận tải						3.341.136	864.158	150	983.001	194.961	343.000	
1	Cảng Bến Đình	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Lý Sơn	Tàu 1000DW T và tàu 200 ghé	2016-2020	681/QĐ-UBND ngày 04/5/2018	256.796	126.796	150	100.000	83.000	17.000	
2	Đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn các huyện vùng Tây Quảng Ngãi (đoạn km0-Km22+336)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà	Đường cấp VI miền núi; 22,336km	2016-2017	926/QĐ-UBND ngày 19/5/2017	150.000	150.000	-	100.000	30.000	35.000	
3	Nâng cấp, mở rộng ĐT.623 (Sơn Hà - Sơn Tây), đoạn Km26-Km27 (nối đến đường Đông Trường Sơn)	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Sơn Tây	1km; Cấp V, miền núi	2017-2019	2140/QĐ-UBND, 31/10/2016	25.000	25.000		23.001	19.261	3.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh Quảng Ngãi-Chợ Chùa	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, Nghĩa Hành	5km, Cấp III đồng bằng	2017-2021	2088/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	146.978	10.000		60.000	30.000	20.000	
5	Cầu Cửa Đại	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Tổng chiều dài 2,5km	2017-2021	468/QĐ-UBND, 20/3/2017	2.250.000	40.000		500.000	16.000	200.000	
7	Nâng cấp tuyến đường ĐT.624B (Quán Lát - đá Chát), từ KM0-KM8	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Mộ Đức	8km	2018-2022		100.000	100.000		30.000	8.300	12.000	Vốn đã bố trí 2016 - 2018 chưa bao gồm 20 tỷ đồng vượt thu 2017

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.623B (Quảng Ngãi - Thạch Nham), giai đoạn 2	BQL Dự án ĐTXD công trình Giao thông tỉnh	Tư Nghĩa, TP. Quảng Ngãi	Đường cấp IV đồng bằng, L=8,8Km	2018-2022	2003/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	167.362	167.362		40.000	8.400	16.000	Vốn đã bố trí 2016 - 2018 chưa bao gồm 30 tỷ đồng vượt thu 2017
	Đập dâng hạ lưu sông Trà Khúc	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	TPQN	Đập dài 893m; cầu giao thông dài 1.125m	2018-2021	1994/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	1.498.000	1.498.000		150.000	-	-	
9	Cầu Sông Rin	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	Sơn Hà	0	2018-2021	0	245.000	245.000		130.000	-	40.000	Chưa tính 80 tỷ đồng bố trí năm 2018 từ nguồn vượt thu
Nông nghiệp và PTNT							317.993	249.993	-	159.500	61.641	52.859	
10	Chống ngập úng Khu công nghiệp VSIP Quảng Ngãi đoạn qua kênh B10 và khu vực lân cận	Cty TNHH MTV KTCTTL	Sơn Tịnh	Nâng cấp 2km, xd mới 2,4km kênh tiêu	2016-2017	2029/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	30.000	30.000		12.000	7.041	4.959	
11	Sửa chữa, nâng cấp đập dâng đầu mối và kiên cố Kênh sông Giang, huyện Sơn Tịnh	BQL ĐTXD các công trình Nông nghiệp và PTNT tỉnh	Sơn Tịnh	4000m; 900ha	2016-2017	1295/QĐ-UBND ngày 13/7/2017	14.998	14.998		10.000	8.000	2.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSĐP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
12	Các tuyến đê huyện Bình Sơn; Đập ngăn mặn Trà Bồng	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Bình Sơn	281,6m	2018-2020	556/QĐ-UBND, 31/3/2017	170.000	102.000		65.000	30.000	20.000	Triển khai 02 giai đoạn ngay trong 2016-2020; đã bổ sung 20 tỷ đồng từ nguồn thu Tập đoàn Hòa Phát
13	Sửa chữa các nhà kho chứa đựng sản phẩm Trạm giống cây nông nghiệp Đức Hiệp	BQL dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và PTNT tỉnh	Mộ Đức		2018		3.000	3.000		2.500	2.100	400	
14	Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	BQLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	Bình Sơn	Dài 300m	2018-2020	2012/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	99.995	99.995		70.000	14.500	25.500	
	BQL Dân dụng và Công nghiệp						247.985	247.985	-	211.700	117.750	55.950	
15	Trường THPT Lê Trung Đình - Đền bù GPMB; xây dựng 12 phòng học, hội trường (giai đoạn 2)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.001 m2 sàn	2016-2018	21/QĐ-UBND, 12/01/2016	25.014	25.014	-	22.500	12.750	4.750	
16	Trường GD trẻ khuyết tật - GPMB; XD nhà hiệu bộ, tường rào	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	711 m2 sàn	2017	544/QĐ-SXD ngày 02/3/2017	7.197	7.197		7.000	4.000	2.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
17	Trường THPT Chu Văn An - Nhà lớp học 10 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Từ Nghĩa	966 m2 sàn	2017-2018		7.215	7.215		6.000	4.800	1.200	
18	Trường THPT số 1 Từ Nghĩa - Cải tạo mở rộng khu hiệu bộ; xây dựng tường rào, cổng ngõ phía Đông.	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Từ Nghĩa	956 m2 sàn	2017-2018	424/QĐ-SXD, 21/2/2017	7.200	7.200		7.000	6.000	1.000	
19	Trường THCS DTNT Tây Trà - Điền bù mở rộng diện tích; xây dựng nhà học bộ môn; nhà công vụ giáo viên 06 phòng.	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Tây Trà	854 m2 sàn	2017-2018	755/QĐ-SXD, 24/3/2017	10.000	10.000		9.000	8.000	1.000	
20	Trường THPT Lê Quý Đôn - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Bình Sơn	761 m2 sàn	2017	471/QĐ-SXD, 23/12/2016	5.693	5.693		5.000	4.000	1.000	
21	Trung tâm thông tin triển lãm tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP Quảng Ngãi	Khối nhà chính 1.500m2	2017-2019	2033/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.000	27.000		20.000	800	8.000	
	Hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP Quảng Ngãi	Mở rộng đường trục chính 1,7km	2017-2020	1562/QĐ-UBND ngày 23/8/2017	51.894	10.000		10.000	10.000	-	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
22	Trụ sở làm việc mới của Ban bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh kết hợp với khu khám, chữa bệnh cho cán bộ thuộc đối tượng 1	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	2.885m2	2017-2019	553/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	40.000	40.000		35.000	20.000	8.000	
23	Trường Chính trị tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi	Diện tích sàn 6.630m2	2017-2020	791/QĐ-UBND ngày 27/4/2017	56.781	56.781		50.000	37.000	7.000	
24	Nâng cấp, sửa chữa BVĐK tỉnh	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2020	554/QĐ-UBND ngày 31/3/2017	44.100	44.100		42.000	25.000	10.000	
25	Khu du lịch văn hóa Thiên Ân	BQL Dự án ĐTXD các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh	TP. Quảng Ngãi	67,4 ha	2018-2020	2028/QĐ-UBND, 31/10/2017	25.000	25.000		14.200	200	12.000	Triển khai 2018 từ vốn vượt thu 08 tỷ đồng
	Sở Công thương						806.043	120.906	5.000	17.000	11.000	3.000	
26	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020 (giai đoạn 1)	Sở Công thương	Toàn tỉnh	Đường dây 22kv dài 201,511 km; trạm biếp áp	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	120.906	5.000	17.000	11.000	3.000	
	Sở Thông tin và Truyền thông						19.754	19.754	150	17.850	14.500	2.900	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
27	Xây dựng trung tâm dữ liệu tỉnh Quảng Ngãi (Datacenter)	Sở Thông tin và Truyền thông	TP. Quảng Ngãi	Trung tâm tích hợp dữ liệu; hệ thống thiết bị CNTT	2016-2018	1568/QĐ-UBND, 28/10/2014	19.754	19.754	150	17.850	14.500	2.900	
	VP Tỉnh ủy						14.000	14.000	-	12.000	10.000	2.000	
28	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2015-2020 (giai đoạn 1)	VP Tỉnh ủy	Toàn tỉnh	trung tâm dữ liệu, TB mạng, máy chủ..	2017-2018		0	14.000	14.000	12.000	10.000	2.000	
	Sở Nội vụ						15.000	15.000	-	14.000	12.000	2.000	
29	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Ngãi (giai đoạn II - thiết bị)	Sở Nội vụ	TP. Quảng Ngãi	Thiết bị lưu trữ và bảo quản tài liệu	2017-2019			15.000	15.000	14.000	12.000	2.000	
	Ban quản lý KKT Dung Quất						388.944	388.944	-	259.500	56.800	81.000	
30	Nghĩa địa Bình Đông	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	Diện tích 3,36 ha	2016-2018	1964/QĐ-UBND ngày 24/10/2016		14.291	14.291	10.000	9.000	1.000	
31	Mặt đường, vỉa hè, điện chiếu sáng, cấp thoát nước đường số 8 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	828,9m	2017-2019	235/QĐ-BQL ngày 24/7/2017		19.463	19.463	17.000	10.000	5.000	
32	Hệ thống xử lý nước thải KCN Tịnh Phong (giai đoạn 1)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Sơn Tịnh	1.000m ³ /ngày, đêm	2017-2019	254/QĐ-BQL ngày 16/8/2017		47.190	47.190	40.000	15.000	15.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSĐP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
33	Xây dựng nghĩa trang nhân dân Phường Hoàng	BQL KKT Dung Quất	Bình Sơn	12 ha	2018-2020	421/QĐ-BQL ngày 30/10/2017	30.000	30.000		20.000	5.300	10.000	
34	Kè chắn cát cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	BQL KKT Dung Quất và các KCN tỉnh	Bình Sơn	500m	2018-2022	1979/QĐ-UBND ngày 26/10/2017	278.000	278.000		172.500	17.500	50.000	Được bổ sung 70 tỷ đồng từ nguồn thu Tập đoàn Hòa Phát
	Tỉnh Đoàn						55.107	15.741	-	15.000	3.000	5.000	
35	Làng thanh niên lập nghiệp Sơn Bua	Tỉnh Đoàn	Sơn Tây	750 ha	2017-2020	978/QĐ/TWĐT N-TNXP ngày 30/10/2015	55.107	15.741		15.000	3.000	5.000	
	Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh						31.000	31.000	-	26.000	13.200	6.917	
36	Đầu tư trang thiết bị sản xuất chương trình PTTH cho phóng viên	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2019	438/QĐ-UBND ngày 15/3/2017	9.000	9.000		8.000	7.000	917	
37	Cải tạo nhà làm việc Đài Phát thanh truyền hình tỉnh	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2017-2018		7.000	7.000		6.000	3.000	2.000	
38	Hệ thống điều khiển, lưu trữ, phát sóng và thiết bị sản xuất chương trình truyền hình tại trung tâm theo chuẩn HD	Đài Phát thanh-Truyền hình tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018-2019		15.000	15.000		12.000	3.200	4.000	
	Liên đoàn lao động tỉnh						40.000	10.000	-	10.000	5.000	3.000	
39	Nhà văn hóa lao động tỉnh	Liên đoàn Lao động tỉnh	TPQN	Công trình thể thao, cấp III	2017-2018	1584/QĐ-TLĐ, 14/9/2017	40.000	10.000		10.000	5.000	3.000	
	Công an tỉnh						54.000	49.000	-	44.500	26.400	10.000	
40	NLV CA thị trấn chính qui (7 thị trấn)	Công an tỉnh	các huyện	3.150m2	2017-2020	2152/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	28.000	28.000		26.000	20.000	3.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
41	Trụ sở làm việc Trạm CSGT đường thủy	Công an tỉnh	Bình Sơn	600m2	2018-2019	3316/QĐ-SXD ngày 27/10/2017	6.000	6.000		5.000	2.200	2.000	
42	Phòng Quản lý Xuất nhập cảnh	Công an tỉnh	TPQN	Diện tích đất 2.668 m2	2018-2020	2032/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	20.000	15.000		13.500	4.200	5.000	
	Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi						124.500	44.900	-	33.000	20.500	6.000	
43	Trụ sở làm việc phòng cảnh sát PCCC số 01, 03, 05	Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ngãi	các huyện		2016-2017		25.000	25.000	-	16.500	15.500	1.000	
44	Xây dựng trụ sở làm việc Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy tỉnh Quảng Ngãi - phần NS tỉnh hỗ trợ	Cảnh sát PCCC tỉnh Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi		2018-2019		99.500	19.900		16.500	5.000	5.000	
	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh						53.000	53.000	-	39.500	25.325	10.000	
45	Trường bán, thao trường huấn luyện BCHQS tỉnh Quảng Ngãi	BCH Quân sự tỉnh	Đức Phổ	0	2016-2018		33.000	33.000	-	23.500	18.125	5.000	
46	Doanh trại trung đội vận tải thủy bộ	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	xã Tịnh Hòa, TP. Quảng Ngãi	0	2017-2018		5.000	5.000		4.000	3.000	1.000	
47	Đường Hàm SCH cơ bản Bình Sơn	BCH Quân sự tỉnh	Bình Sơn	0	2020-2022		15.000	15.000		12.000	4.200	4.000	
	Bộ chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh						39.748	39.748	-	31.000	17.200	7.000	
48	Sửa chữa, cải tạo một số hạng mục tại cơ quan Bộ chỉ huy BDBP tỉnh	BCH Biên phòng tỉnh	TP. Quảng Ngãi	NLV 4 tầng: DT sản 1.258 m2	2017-2018		0	19.748	19.748	17.000	13.000	2.000	
49	Xây dựng mới Đồn Biên phòng Bình Hải	BCH Biên phòng tỉnh	Bình Sơn	0	2018-2020		0	20.000	20.000	14.000	4.200	5.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
	UBND các huyện, TP						2.868.997	2.393.291	-	2.058.900	999.642	678.400	
	UBND huyện Bình Sơn						114.500	71.500	-	62.000	24.200	25.000	
50	Đường kè Bắc sông Trà Bồng (đoạn hạ lưu cầu Châu Ô)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,2km	2017-2020	2173/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	72.000	29.000		29.000	18.000	6.000	
51	Đường vào đập tràn Vực Bà	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	5 km	2018-2020	1980/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	15.000	15.000		13.000	4.200	5.000	
52	Thủy lợi Đồng Sông (đập và kênh)	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	Tưới 55 ha	2018-2020	2007/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	27.500	27.500		20.000	2.000	14.000	
	UBND huyện Sơn Tịnh						142.350	110.000	-	50.000	33.800	13.000	
53	Tuyến D7 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	L=0,66m , Bn=20,5 m	2017-2019	2145/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	41.437	30.000		30.000	26.500	3.000	
54	Tuyến D9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,04km	2018-2021	1984/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	100.913	80.000		20.000	7.300	10.000	
	UBND thành phố Quảng Ngãi						1.171.924	1.038.056	-	961.000	434.742	309.500	
55	Cầu Thạch Bích	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	cầu 875,65m ; đường dẫn 1.549,07 m	2016-2020	323/QĐ-UBND 03/3/2016	643.184	560.000	-	511.000	351.242	150.000	KH2019 hoàn trả 100 tỷ đồng ứng trước tại QĐ 1588/QĐ-UBND ngày 19/9/2018
56	Nghĩa địa thành phố (giai đoạn 2)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	9,31 ha	2016-2020	2363/QĐ-UBND, 30/12/2015	56.281	39.397	-	39.000	34.000	3.000	
57	Khu dân cư phục vụ tái định cư Khu II Đê bao, thành phố Quảng Ngãi	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	6,37 ha	2016-2020	1964a/QĐ-UBND, 30/10/2015	296.459	296.459	-	190.000	10.000	70.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
58	Đường nối từ đường Hùng vương đến đường Nguyễn Tự Tân (đoạn qua Đài PTHH tỉnh)	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	Đường phố với chiều dài 266m	2017-2020	7501/QĐ-UBND, 31/10/2016	7.000	7.000		6.000	4.500	1.500	
59	Cầu An Phú qua sông Phú Thọ	UBND TP Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	372m	2017-2021	1192/QĐ-UBND ngày 26/6/2017	169.000	135.200		115.000	35.000	35.000	
60	Đường Chu Văn An		TPQN		2019-2022					100.000	-	50.000	Phân khai CĐT sau
	UBND huyện Tư Nghĩa						186.036	115.036	-	100.200	42.700	38.000	
61	Đường Nghĩa Phương - Nghĩa Mỹ	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	Đường cấp IV đồng bằng, dài 1.751m	2017-2020	2128/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	47.036	47.036		42.000	22.500	15.000	
62	Đường trục chính phía Tây thị trấn La Hà	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	1,225km	2017-2021	1668/QĐ-UBND ngày 07/9/2017	114.000	43.000		43.000	20.000	13.000	
63	Đường Bàu Giang - Nghĩa Hành, đoạn qua huyện Tư Nghĩa (gđ2)	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	3 km	2018-2019		25.000	25.000		15.200	200	10.000	được bổ sung vượt thu 2017 là 10 tỷ đồng
	UBND huyện Mộ Đức						140.000	96.500	-	76.500	42.000	21.000	
64	Tuyến đường Chợ Lâm Thượng-Biến Đạm Thủy Nam	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	3,63 km	2017-2018		35.000	35.000		20.000	15.000	5.000	HTMT cho huyện
65	Hệ thống tiêu nước nội các xã Đức Phong, Đức Minh, Đức Thắng	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	11 km	2018-2020	2124/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	35.000	35.000		30.000	14.000	8.000	
66	Tuyến đường Đông thị trấn Mộ Đức (Đường nội thị)	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	1,32 km	2017-2020		70.000	26.500		26.500	13.000	8.000	
	UBND huyện Đức Phổ						49.900	39.900	-	39.000	20.000	10.000	
67	Tuyến đường Võ Trung Thành đến giáp đường tránh Đông (nút 24)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	1.168,9 m	2017-2020	2136/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.900	39.900		39.000	20.000	10.000	
	UBND huyện Nghĩa Hành						69.999	64.999	-	42.500	27.200	14.500	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
68	Đường Tránh lũ Hành Tín Đông - Hành Thiện - Hành Thịnh	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	11,5 km	2016-2018	1432/QĐ-UBND 08/8/2016	44.999	44.999	-	32.500	27.000	5.500	
69	Đường huyện ĐH.54 (ĐT.624-Nghĩa Kỳ)	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành		2018-2020		25.000	20.000		10.000	200	9.000	Vượt thu 2017 bố trí 10 tỷ đồng
	UBND huyện Minh Long						94.792	74.805	-	70.200	38.200	26.700	
70	Cầu Hóc Nhiều và đường hai đầu cầu, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long	Cầu 45m, đường 397m	2016-2017	1967k/QĐ-UBND, 31/10/2015	14.805	14.805		10.200	10.200	1.700	Trả nợ Quyết toán theo QĐ 2008/QĐ-UBND ngày 12/11/2018
71	Cầu sông Phước Giang (thôn 2 Long Hiệp đi qua)	UBND huyện Minh Long	Minh Long	108m cầu+đường 2 đầu cầu	2017-2020	2147/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	79.987	60.000		60.000	28.000	25.000	
	UBND huyện Ba Tư						201.786	151.786	-	136.000	79.100	42.000	
72	Đường cứu hộ cứu nạn Ba Tư- Ba Trang (giai đoạn 1)	UBND huyện Ba Tư	Ba Tư	20,227km	2016-2020	1968h/QĐ-UBND ngày 31/10/2015	74.986	74.986	-	65.000	56.000	9.000	
73	Đường Ba Tư - Ba Trang - Ba Khâm (đoạn Ba Trang - Ba Khâm)	UBND huyện Ba Tư	Ba Tư	19,7 km	2017-2020	2064/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	120.000	70.000		65.000	20.000	31.000	
74	Cầu Nước Sung, xã Ba Vinh	UBND huyện Ba Tư	Ba Tư	45m	2018-2019	1456/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	6.800	6.800		6.000	3.100	2.000	
	UBND huyện Sơn Hà						86.600	86.600	-	74.000	46.000	22.000	
75	Đường ĐH 72 (đoạn Sơn Cao - Sơn Kỳ)	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	8,7km	2016-2018	2152/QĐ-UBND ngày 08/7/2016	39.400	39.400	-	32.000	26.000	5.000	
76	Đường Sơn Thủy - Giá Gối	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2017-2020	2087/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	47.200	47.200		42.000	20.000	17.000	
	UBND huyện Sơn Tây						166.969	159.969	-	123.000	68.000	47.800	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
77	Đường Sơn Tinh - Sơn Thượng	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	3km	2016-2018	1966/QĐ-UBND, 30/10/2015	42.000	42.000	-	38.000	36.500	1.500	
78	Đường Sơn Liên - Cầu Tà Meo	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	6,5km	2017-2019	2127/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	67.969	67.969		60.000	25.000	26.300	
79	Đường đô thị 02 (Quảng trường - ĐĐT05)	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây	0,9km	2018-2020	1957/QĐ-UBND ngày 24/10/2017	57.000	50.000		25.000	6.500	20.000	
UBND huyện Trà Bồng							99.989	99.989	-	84.500	53.200	20.500	
80	Đường Trà Bùi - Núi Cà Đam	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Đường cấp Iv, chiều dài 14.935 m	2016-2018	1433/QĐ-UBND ngày 8/8/2016	40.000	40.000	-	31.500	28.000	3.500	
81	Đường Trà Tân - Trà Nham	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	7km	2017-2020	2148/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	49.989	49.989		45.000	20.000	15.000	
82	Cầu Suối Nang 2	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng	Chiều dài 100m	2018-2019	2329/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	10.000	10.000		8.000	5.200	2.000	
UBND huyện Tây Trà							124.153	124.153	-	113.000	53.000	32.000	
83	Kiên cố hóa đường Trà Lành đi UBND xã Trà Thọ	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3,044km	2016-2018	1968k/QĐ-UBND, 31/10/2015	20.952	20.952	-	19.000	17.000	2.000	
84	Đường Eo chim - Trà Nham - dốc Bình Minh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	7,1 km	2017-2020	2142/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	63.249	63.249		58.000	20.000	20.000	
85	Tuyến đường số 2 trung tâm huyện lỵ Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	1,5km	2017-2020	2141/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	39.952	39.952		36.000	16.000	10.000	
UBND huyện Lý Sơn							219.999	159.999	-	127.000	37.500	56.400	
86	Khu nghĩa địa tập trung huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	04 ha	2017-2019		50.000	50.000		45.000	14.500	30.000	KH2019 để hoàn ứng 30 tỷ đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
87	Nâng cấp tuyến đường giao thông đến các di tích, danh lam thắng cảnh đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	Chiều dài 1.660 m	2017-2019	2149/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	14.999	14.999		13.500	12.500	1.000	
88	Khu Chính trị - Hành chính huyện Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn		2018-2022		80.000	80.000		55.000	10.500	20.000	
89	Hệ thống trữ nước sinh hoạt, kết hợp tưới tiết kiệm nước cho nông nghiệp đảo Lý Sơn	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	cấp nước 1.000 người và tưới tiết kiệm cho 80ha đất	2018-2020	2049/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	75.000	15.000		13.500	-	5.400	
II	Dự án khởi công mới năm 2019						3.662.898	2.760.498	-	1.480.325	4.300	627.900	
	Sở, ban, ngành tỉnh						3.063.433	2.253.433	-	1.082.000	2.250	407.700	
1	Đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn IIa	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	Mộ Đức	13,2km	2019-2022		2.000.000	1.200.000		500.000		140.000	Đồng thời bố trí từ nguồn thu sử dụng đất (các doanh nghiệp đầu tư BĐS) là 68,4 tỷ đồng tại Phụ lục 6
2	Đường nối từ cầu Thạch Bích đến Tịnh Phong, giai đoạn 1	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	TPQN, Sơn Tịnh		2019-2023		512.000	512.000		200.000	500	90.000	
3	Nâng cấp tuyến đường từ đường tránh Đông đi Thu Xà	BQLDA Đầu tư Xây dựng các công trình giao thông	TPQN, Tư Nghĩa		2019-2020		135.000	135.000		120.000	200	40.000	
4	Kênh tiêu, thoát nước Từ Ty (đoạn qua Phường Quảng Phú)	BQL Dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT	TPQN	3.000m	2019-2022		79.892	79.892		50.000	100	30.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
5	Sửa chữa hệ thống phao luồng tại các Cảng cá Sa Huỳnh, Lý Sơn, Sa Kỳ	BQL Dự án ĐTXD các công trình NN và PTNT	Đức Phổ, Lý Sơn, TP. Quảng Ngãi		2018		2.900	2.900		2.500	100	2.200	
6	Đường số 6 KCN Tịnh Phong	BQL KKT Dung Quất	Sơn Tịnh	863m	2019-2020		26.545	26.545		20.000	100	10.000	
7	Bệnh viện y học cổ truyền	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	TPQN		2019-2022		126.000	126.000		60.000	200	30.000	
8	Tôn tạo, nâng cấp mộ cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh			2019-2020		9.915	9.915		8.000	100	4.000	
9	Công viên tỉnh Quảng Ngãi - Hạng mục: đường trục phía Nam công viên	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2019-2020		40.000	30.000		30.000	200	15.000	
10	Trường THPT Nguyễn Công Trứ - Nhà học bộ môn	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Mộ Đức	854 m2 sàn	2019-2020		6.960	6.960		5.000	50	2.500	
11	Trường THPT Đinh Tiên Hoàng - Nhà tập đa năng	BQL DA ĐT XD các CT DD và CN tỉnh	Sơn Tây	819 m2 sàn	2019-2020		6.676	6.676		5.000	50	2.500	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
12	Tăng cường đảm bảo an toàn thông tin trong hoạt động các cơ quan Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2018-2020 và định hướng đến năm 2025	Sở Thông tin và Truyền thông	TP Quảng Ngãi		2019-2021		25.000	25.000		12.000	100	5.000	
13	Tăng cường tiềm lực cho Trung tâm Kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Sở Khoa học - Công nghệ	TP. Quảng Ngãi	Máy móc thiết bị	2019-2020		15.000	15.000		12.000	200	5.000	
14	Sửa chữa, nâng cấp trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	Trường Cao đẳng y tế Đặng Thùy Trâm	TPQN		2019-2021		14.000	14.000		10.000	50	5.000	
15	Phòng thí nghiệm công nghệ sinh học cho Trại nghiên cứu thực nghiệm ứng dụng CNSH phục vụ sản xuất nông nghiệp	Sở Khoa học và Công nghệ	Nghĩa Hành	Đầu tư phòng thí nghiệm	2019-2020		5.545	5.545		5.000	50	4.000	
16	Nhà tiêu đội dân quân thường trực các xã trọng điểm (23 xã)	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	23 xã		2019-2020		27.000	27.000		20.000	100	10.000	
17	Nhà làm việc công an 40 xã	Công an tỉnh	Nhiều huyện		2019-2020		28.000	28.000		20.000	100	10.000	
18	Trạm kiểm soát biên phòng Đức Lợi	Bộ Chỉ huy bộ đội Biên phòng tỉnh	Mộ Đức	759m2	2019		3.000	3.000		2.500	50	2.500	
Các huyện, thành phố							599.465	507.065	-	398.325	2.050	220.200	
19	Đường vành đai Tây Bắc Thị trấn Châu Ô	UBND huyện Bình Sơn	Bình Sơn	1,22 km	2019-2021		69.000	41.400		30.000	100	15.000	Vốn tỉnh 60%, vốn huyện 40%
20	Tuyến N9 trung tâm huyện lỵ Sơn Tịnh mới	UBND huyện Sơn Tịnh	Sơn Tịnh	1,6km	2019-2021		82.000	49.200		35.000	100	20.000	Vốn tỉnh 60%, vốn huyện 40%
21	Tuyến đường QL 1A - Đá Bạc	UBND huyện Mộ Đức	Mộ Đức	4,6 km	2019-2021		50.000	50.000		45.000	100	25.000	
22	Tuyến đường ĐH.417(Phố Ninh - Ba Khâm)	UBND huyện Đức Phổ	Đức Phổ	5169m	2019-2021		35.000	35.000		20.000	100	10.000	

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
23	Đường Bờ hữu sông Phước Giang	UBND huyện Minh Long	Minh Long	0	2018-2020		13.000	13.000		10.000	300	5.000	
24	Đường Sơn Thượng - Sơn Tinh	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà	14km	2019-2021		55.000	55.000		15.000	400	7.000	
25	Đường tránh đồng huyện Nghĩa Hành	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	L=2km	2019-2021		80.000	48.000		30.000	100	15.000	Vốn tỉnh 60%, vốn huyện 40%
26	Cầu Phù thuộc tuyến đường cụm công nghiệp La Hà, huyện Tư Nghĩa đi Nghĩa Hành	UBND huyện Tư Nghĩa	Tư Nghĩa	36m	2019-2021		24.150	24.150		20.000	150	10.000	
27	Kênh thoát lũ hạ lưu suối Đồng Vòng	UBND huyện Minh Long	Minh Long	599m	2019		7.000	7.000		6.000	50	6.000	
28	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Trà Bình đi Trà Tân, huyện Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng		2019-2020		22.000	22.000		19.000	100	10.000	
29	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ngã 3 Trà Xanh đi thôn Trà Ôi, xã Trà Xanh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	3.000m	2019-2020		15.000	15.000		13.000	100	8.000	
30	Khắc phục các điểm sạt lở trên tuyến đường Trà Phong - Trà Thanh	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà	2.000m	2019-2020		10.500	10.500		10.000	100	7.000	
31	Khắc phục kênh N16-2 Thủ Chí - Mường mới, xã Hành Phước	UBND huyện Nghĩa Hành	Nghĩa Hành	7.000m	2019		10.000	10.000		9.000	100	9.000	
32	Đường Ba Chùa - Hành Tín Đông	UBND huyện Ba Tơ	Ba Tơ	14,2km	2019 - 2022		112.709	112.709		60.000	200	30.000	
33	Khôi phục bộ xương cá Ông Lăng Tân (bao gồm nhà trung bày)	UBND huyện Lý Sơn	Lý Sơn	800m2	2019-2020		14.106	14.106		10.000	50	10.000	
34	Hỗ trợ vốn các vùng chuyên canh cây nông nghiệp						.	.	.	66.325	-	33.200	HTMT cho ngân sách huyện thực hiện

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
	Vùng chuyên canh cây Cau, huyện Sơn Tây	UBND huyện Sơn Tây	Sơn Tây							20.000	-	10.000	
	Vùng chuyên canh cây Chè, huyện Minh Long	UBND huyện Minh Long	Minh Long							18.000	-	9.000	
	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Sơn Hà	UBND huyện Sơn Hà	Sơn Hà							8.000	-	4.000	
	Vùng chuyên canh cây Mít thái, huyện Ba Tư	UBND huyện Ba Tư	Ba Tư							8.000	-	4.000	
	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Trà Bồng	UBND huyện Trà Bồng	Trà Bồng							6.325	-	3.200	
	Đầu tư phát triển vùng chuyên canh cây quế Tây Trà	UBND huyện Tây Trà	Tây Trà							6.000	-	3.000	

Phụ lục 5

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

Nguồn vốn: Xổ số kiến thiết



Báo cáo số 156 /BC-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn đã bố trí đến năm 2015 (tất cả các nguồn vốn)	Vốn trung hạn NSDP 2016 - 2020 điều chỉnh	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019 vốn XSKT	Ghi chú
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư	Trong đó: Ngân sách địa phương					
	TỔNG CỘNG						271.221	271.221	43.400	179.609	76.648	85.000	
I	Bố trí thực hiện Chương trình MTQG xây dựng Nông thôn mới											10.000	
II	Bố trí hoàn trả ứng trước						-	-	-	-	-	25.000	
1	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh										25.000	
III	Thực hiện dự án						271.221	271.221	43.400	179.609	76.648	50.000	
	Dự án chuyển tiếp						250.049	250.049	43.400	163.609	76.198	41.900	
2	Xây dựng các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Sở Y tế	Các huyện/thành phố		2014-2016		72.957	72.957	43.400	28.000	25.698	2.302	
3	Trường THPT chuyên Lê Khiết - Cải tạo, xây dựng phòng học, các hạng mục thiết yếu đạt tiêu chuẩn trường chuyên (giai đoạn 1)	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	TP. Quảng Ngãi		2018	2011/QĐ-UBND, 31/10/2017	55.000	55.000		45.609	10.300	20.309	
4	Trường THCS DTNT Sơn Hà - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Sơn Hà	717 m2 sàn	2018	3225/QĐ-SXD ngày 24/10/2017	5.399	5.399		5.000	3.200	1.800	
5	Trường THPT số 2 Mộ Đức - Nhà lớp học 8 phòng 2 tầng	BQL Dự án ĐTXD các công trình DD và CN tỉnh	Mộ Đức	761 m2 sàn	2018	3240/QĐ-SXD ngày 24/10/2017	5.693	5.693		5.000	3.200	1.800	



Phụ lục 6

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

Nguồn vốn: Cân đối ngân sách địa phương (từ nguồn thu tiền sử dụng đất)

Biên bản báo cáo số 56/BC-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi

Đơn vị: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	Đầu tư giao đầu tư kế hoạch	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian thực hiện	Quyết định đầu tư		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016-2020	Kế hoạch trung hạn đã giao 03 năm 2016 - 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019	Ghi chú	
						Số Quyết định	Tổng mức đầu tư					
TỔNG CỘNG								2.307.059	2.656.400	1.150.000	675.000	
1	Bố trí thực hiện dự án khai thác quỹ đất tỉnh quản lý						2.307.059	1.656.400	487.000	248.400		
*	<i>Dự án chuyển tiếp</i>						1.827.059	1.256.400	364.000	134.000		
1	Khu dân cư Yên Phú	Sở Tài nguyên - Môi trường	TP. Quảng Ngãi	65.885m ²	2011-2018	832/QĐ-UBND, 10/6/2011;	123.873	26.000	25.000	1.000		
2	Khu Tái định cư kết hợp phát triển quỹ đất phục vụ xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu tại xã Tịnh Kỳ, thành phố Quảng Ngãi	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	7,5ha	2015-2018	312/QĐ-UBND, 29/02/2016	101.957	100.000	50.000	20.000		
3	Khu dân cư Tịnh Kỳ giai đoạn 2	Sở Tài nguyên Môi trường	TP. Quảng Ngãi	3 ha	2017-2020	1416/QĐ-UBND 01/8/2017	40.000	40.000	22.000	21.000		
4	Hệ thống điện chiếu sáng đoạn km1027-km1045+780 và cây xanh tại nút giao thông dốc sồi thuộc tuyến QL1A, tỉnh Quảng Ngãi	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông tỉnh	Bình Sơn, Sơn Tịnh	Đầu tư mới đường dây từ km1027-km1045+780 và các nút cây xanh	2017-2019	2150/QĐ-UBND 31/10/2016	44.476	40.000	40.000			
5	Khu dân cư trục đường Bàu Giang - Cầu Mới	QISC	TP. Quảng Ngãi	2.227m ²		932/QĐ-UBND, 20/6/2012; 1077/QĐ-UBND, 30/6/2015	641.777	354.900	60.000	30.000	Đang thi công 37ha của giai đoạn 2	
6	Đường Chu Văn An và khu dân cư (đoạn từ đường Hùng Vương đến đường Hai Bà Trưng)	QISC	TP. Quảng Ngãi	san nền 5,43ha và 876m đường	2016-2020	505/QĐ-UBND 31/3/2016	319.891	284.400	55.000	25.000	Vướng bồi thường, GPMB	
7	KDC phía Nam đường Hai Bà Trưng, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	QISC	TP. Quảng Ngãi	san nền 6,44ha	2016-2018	446/QĐ-UBND 24/3/2016	246.537	181.100	47.000	15.000	Đang triển khai thi công	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch các năm	Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016-2020 đã được giao				Kế hoạch vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2018		Dự kiến kế hoạch đầu tư vốn NSNN năm 2019				Ghi chú		
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW				
						Tổng số	Trong đó: NSTW		Tổng số	Trong đó:				Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước NSTW		Thanh toán nợ XDCB	
										Tổng số								Trong đó: Thanh toán nợ XDCB
32	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2010 - 2015	Tỉnh Quảng Ngãi	20.200 ha		1310/QĐ-UBND, 31/8/2011	509.971	509.971	20.000	20.000			81.800	81.800	4.000	4.000			
VIII	Chương trình mục tiêu Biển Đông-Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo					688.000	688.000	253.592	253.592	-	2.250	113.000	113.000	50.000	50.000			
(1) D	Dự án chuyển tiếp ho àn thành sau năm 2019					688.000	688.000	253.592	253.592	-	2.250	113.000	113.000	50.000	50.000			
	Dự án nhóm B																	
33	Đường cơ động phía đông Nam Đảo Lý Sơn (giai đoạn 3)	Tỉnh Quảng Ngãi	4.433m đường và sửa chữa bến cập tàu	2016-2020	2498/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	688.000	688.000	253.592	253.592		2.250	113.000	113.000	50.000	50.000			
IX	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo					806.043	130.000	84.000	67.000	-	-	37.900	37.900	23.000	20.000			
(1) D	Dự án chuyển tiếp ho àn thành năm 2019					806.043	130.000	84.000	67.000	-	-	37.900	37.900	23.000	20.000			
	Dự án nhóm B																	
34	Dự án Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020	Toàn tỉnh		2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	130.000	84.000	67.000			37.900	37.900	23.000	20.000			
X	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số					50.000	50.000	10.000	10.000	-	-			10.000	10.000			
(1) D	Dự án khởi công mới năm 2019					50.000	50.000	10.000	10.000	-	-			10.000	10.000			
	Dự án nhóm B																	
35	Trung tâm Nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	TPQN	3.252 m2	2019-2022	1875/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	50.000	50.000	10.000	10.000					10.000	10.000			

Phụ lục 8

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2019 TRONG NƯỚC (KHÔNG BAO GỒM TPCP) NĂM 2018 VÀ DỰ

kiến kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 vốn TPCP (Theo Báo cáo số 15/BC-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng



Được đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư được chấp thuận đã được Ttg giao kế hoạch các năm

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	TMBT		Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Trong đó		Ghi chú			
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn TPCP	Tổng số			Thu hồi các khoản ứng trước TPCP	Thanh toán nợ XDCB		Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước TPCP	Thanh toán nợ XDCB
	Tổng số					2.250.000	1.500.000	1.350.000	-	-	1.367.000	1.350.000	150.000	-	-	
I	Ngành giao thông					2.250.000	1.500.000	1.350.000	-	-	1.367.000	1.350.000	150.000	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2018															
	Dự án nhóm A															
1	Cầu Cửa Đại		Tổng chiều dài dự án là 3,7km, trong đó cầu 1.876km	2017-2020	468/QĐ-UBND ngày 20/3/2017	2.250.000	1.500.000	1.350.000			1.367.000	1.350.000	150.000			

Phụ lục 9
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NƯỚC NGOÀI (VỐN ODA VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI)
NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG VÀ VỐN NƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC) NĂM 2018 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2019
 Báo cáo số 166/BC-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng



TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký Hiệp định	Số quyết định	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020										Lũy kế vốn đã giải ngân đến hết năm 2017			Dự kiến kế hoạch năm 2019				Ghi chú			
								Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài		Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài						
								Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW					
								Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW					
	TỔNG SỐ							930.273	92.399			837.874	731.299	513.044	60.074			452.970	187.132	23.941		163.191	123.788	11.744			112.036	
I	NGÀNH NÔNG NGHIỆP, GIÀM NGHEO							675.543	36.252			639.291	559.341	378.770	29.574			349.196	176.411	17.620		158.791	60.046	9.674			50.372	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019							337.818	18.477			319.341	319.341	221.770	12.574			209.196	167.291	8.500		158.791	1.574	1.574				
b	Dự án nhóm B							337.818	18.477			319.341	319.341	221.770	12.574			209.196	167.291	8.500		158.791	1.574	1.574				
1	Giảm nghèo khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ	Phát triển CSHT, sinh kế bền vững.	2015-2018	WB	24/4/2014	1534/QĐ-UBND, 23/10/2013	337.818	18.477		15.206 triệu USD	319.341	319.341	221.770	12.574			209.196	167.291	8.500		158.791	1.574	1.574				
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019							337.725	17.775			319.950	240.000	157.000	17.000			140.000	9.120	9.120		158.791	58.472	8.100			50.372	
b	Dự án nhóm B							337.725	17.775			319.950	240.000	157.000	17.000			140.000	9.120	9.120		158.791	58.472	8.100			50.372	
1	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Quảng Ngãi (WB8)	Các huyện	Sửa chữa 19 hồ chứa nước đã xuống cấp trên địa bàn	2016-2022	WB	08/4/2016	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 09/11/2015	337.725	17.775		14,22 triệu USD	319.950	240.000	157.000	17.000			140.000	9.120	9.120		158.791	58.472	8.100			50.372	
II	NGÀNH GIÁO DỤC ĐÀO TẠO							28.600	6.600			22.000	22.000	21.441	5.500			15.941	5.521	1.121		4.400	7.687	700			6.987	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019							28.600	6.600			22.000	22.000	21.441	5.500			15.941	5.521	1.121		4.400	7.687	700			6.987	
b	Dự án nhóm B							28.600	6.600			22.000	22.000	21.441	5.500			15.941	5.521	1.121		4.400	7.687	700			6.987	
1	Giáo dục trung học khó khăn nhất (giai đoạn 2)	Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức	Xây dựng 06 trường THCS	2015-2018	ADB	23/01/2015	960/QĐ-UBND, 12/6/2015	28.600	6.600		01 triệu USD	22.000	22.000	21.441	5.500			15.941	5.521	1.121		4.400	7.687	700			6.987	
III	NGÀNH Y TẾ							119.130	31.297			87.833	87.833	108.156	25.000			83.156	5.200	5.200								
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018							119.130	31.297			87.833	87.833	108.156	25.000			83.156	5.200	5.200								
1	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện				WB	30/5/2011		119.130	31.297			87.833	87.833	108.156	25.000			83.156	5.200	5.200								
	Trong đó:																											
b	Dự án nhóm B							89.931	26.704			63.227	63.227	84.797	22.000			62.797	4.000	4.000								

TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Nhà tài trợ	Ngày ký Hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ điều chỉnh & được Thủ tướng Chính phủ giao KH các năm				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020				Lấy kế vốn đi giải ngân đến hết năm 2017			Dự kiến kế hoạch năm 2019				Chi chú						
							Số quyết định	TMBT			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Tổng số	Trong đó: NSTW	Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Tổng số	Trong đó:		Tổng số		Trong đó:					
								Vốn đối ứng		Quy đổi ra tiền Việt			Vốn đối ứng						Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài cấp phát từ NSTW (tính theo tiền Việt)					
								Tổng số	Trong đó: NSTW				Tổng số	Trong đó: NSTW						Tổng số				Trong đó: NSTW				
																									Tính bằng ngoại tệ	Tổng số	Tổng số	Thanh toán nợ đọng XDCB
1.1	Hỗ trợ đầu tư khu xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tỉnh Quảng Ngãi	Xã Hành Dũng	800 kg rác/ngày	2016-2018			1592/QĐ-UBND, 31/8/2016	89.931	26.704	2,81 triệu USD	63.227	63.227	84.797	22.000			62.797	4.000	4.000									
c	Dự án nhóm C							29.199	4.593		24.606	24.606	23.359	3.000			20.359	1.200	1.200									
1.2	Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Ngãi						1967/QĐ-UBND, 30/10/2015	29.199	4.593	1,09 triệu USD	24.606	24.606	23.359	3.000			20.359	1.200	1.200									
IV	NGÀNH TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG							107.000	18.250		88.750	62.125	4.677				4.677			6.047	1.370						4.677	
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019							107.000	18.250		88.750	62.125	4.677				4.677			6.047	1.370						4.677	
b	Dự án nhóm B							107.000	18.250		88.750	62.125	4.677				4.677			6.047	1.370						4.677	
1	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi			2016-2022	WB	26/12/2016	2198/QĐ-UBND, 08/11/2016	107.000	18.250	1,09 triệu USD	88.750	62.125	4.677				4.677			6.047	1.370						4.677	
V	DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI TRUNG HẠN 2016-2020																			50.000							50.000	
(2)	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2019							337.818	18.477		319.341	319.341	221.770	12.574			209.196	167.291	8.500	158.791								
1	Giám nghề khu vực Tây Nguyên - tỉnh Quảng Ngãi	Sơn Hà, Sơn Tây, Ba Tơ	Phát triển CSHT, sinh kế bền vững,	2015-2018	WB	24/4/2014	1534/QĐ-UBND, 23/10/2013	337.818	18.477	15,206 triệu USD	319.341	319.341	221.770	12.574			209.196	167.291	8.500	158.791								Đã đề nghị bổ sung vốn trong KH trung hạn
(3)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2019							437.310	75.710		361.600	361.600					15.000	15.000		2.000	2.000							
1	Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh miền Trung - tỉnh Quảng Ngãi	Các huyện	Đa mục tiêu	2017-2020	WB	12/2017	542/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	437.310	75.710	16 triệu USD	361.600	361.600					15.000	15.000		2.000	2.000							Đã đề nghị bổ sung Danh mục trung hạn

Phụ lục 9.1
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀONƯỚC NGOÀI GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC NĂM 2018 VÀ DỰ KIẾN KẾ HOẠCH NĂM 2019
 (Theo Báo cáo số 25/BC-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: Triệu đồng



TT	Đanh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư hoặc Quyết định phê duyệt Thủ tục đầu tư	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020												Lấy kế vốn đã bố trí đến hết KH năm 2018	Dự kiến kế hoạch năm 2019			Ghi chú								
						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã được giao						Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2016-2020 đã giao các năm 2016-2018																		
						Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:			Trong đó:				Trong đó:											
						Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài	Vốn trong nước		Vốn nước ngoài		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài		Vốn trong nước		Vốn nước ngoài					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số NSTW						
	TỔNG SỐ					352.134	106.747	-	106.747	245.387	227.157	37.770	-	37.770	189.387	125.802	32.770	-	32.770	93.032	189.924	48.892	-	48.892	141.032	53.178	5.000	-	5.000	48.178
	CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH					352.134	106.747	-	106.747	245.387	227.157	37.770	-	37.770	189.387	125.802	32.770	-	32.770	93.032	189.924	48.892	-	48.892	141.032	53.178	5.000	-	5.000	48.178
(1)	Các dự án hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng trước ngày 31/12/2018					205.979	56.947	-	56.947	149.032	125.802	32.770	-	32.770	93.032	125.802	32.770	-	32.770	93.032	189.924	48.892	-	48.892	141.032	-	-	-	-	-
b	Dự án nhóm B					184.903	54.903	-	54.903	130.000	114.770	32.770	-	32.770	82.000	114.770	32.770	-	32.770	82.000	178.892	48.892	-	48.892	130.000	-	-	-	-	-
1	Xây dựng hệ thống đê bao nhằm ứng phó với biến đổi khí hậu, phát triển hạ tầng khu vực xã Tinh Kỳ và phía Đông huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi	TP Quảng Ngãi	Xây dựng mới tuyến đê, kè với chiều dài 3.574,8m	2015-2019	1370/QĐ-UBND, 13/8/2015; 400/QĐ-UBND, 07/3/2018	184.903	54.903	-	54.903	130.000	114.770	32.770	-	32.770	82.000	114.770	32.770	-	32.770	82.000	178.892	48.892	-	48.892	130.000	-	-	-	-	-
c	Dự án nhóm C					21.076	2.044	-	2.044	19.032	11.032	-	-	-	11.032	11.032	-	-	-	11.032	11.032	-	-	-	11.032	-	-	-	-	-
1	Trồng rừng ngập mặn ven biển các xã Bình Phước, Bình Đông, Bình Dương huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi	Bình Sơn	107,448 ha	2015-2019	1369/QĐ-UBND, 12/8/2015	21.076	2.044	-	2.044	19.032	11.032	-	-	-	11.032	11.032	-	-	-	11.032	11.032	-	-	-	11.032	-	-	-	-	-
(4)	Dự án khởi công mới năm 2019					146.155	49.800	-	49.800	96.355	101.355	5.000	-	5.000	96.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.178	5.000	-	5.000	48.178
b	Dự án nhóm B					146.155	49.800	-	49.800	96.355	101.355	5.000	-	5.000	96.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.178	5.000	-	5.000	48.178
1	Xây dựng huyện đê biên thôn Thạnh Đức, xã Phố Thạnh, huyện Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi	Đức Phổ	2.420m đê và kè	2018-2020	1573/QĐ-UBND ngày 17/9/2018	146.155	49.800	-	49.800	96.355	101.355	5.000	-	5.000	96.355	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	53.178	5.000	-	5.000	48.178

Phụ biểu 1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CHƯƠNG TRÌNH NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN NĂM 2019

(thuộc Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới)

Nguồn vốn: Ngân sách tỉnh



(Báo cáo số 56/BC-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	TÊN DỰ ÁN	mối giao kế hoạch	Chủ đầu tư	Quy mô cấp nước	Thời gian thực hiện	Số Quyết định, đầu tư	Tổng mức và nguồn vốn đầu tư			Vốn NS tỉnh đã bố trí đến 31/12/2018	Kế hoạch vốn Ngân sách tỉnh năm 2019	Ghi chú
							Tổng mức đầu tư	Trong đó				
								Ngân sách TW và NS tỉnh	N.sách huyện, xã, vốn khác			
TỔNG SỐ											15.000,0	
I	Trả nợ Dự án hoàn thành, quyết toán						10.315,5	10.315,5	0,0	9.794,6	220,0	
1	Sửa chữa, nâng cấp HTCNSH Trung tâm huyện Tây Trà	UBND H.Tây Trà	UBND H.Tây Trà	1000 hộ+ cơ quan	2017-2018	952/QĐ-UBND ngày 25/8/2017	5.000,0	5.000,0	0	4.801,0	198,0	
2	HTCNSH xã Nghĩa An, huyện Tư Nghĩa	Số NN và PTNT	Trung tâm NS & VSMTNT	1829 hộ	2018	/QĐ-STC ngày /11/2018	5.315,5	5.315,5	0	4.993,6	22,0	Báo cáo thẩm định Quyết toán của Sở Tài chính số 192/BC-STC-ĐT ngày 7/11/2018
II	Dự án chuyển tiếp năm 2019						23.700,0	16.960,0	7.240,0	12.586,0	4.374,0	
1	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tịnh Hà, huyện Sơn Tịnh	Số NN& PTNT	Trung tâm NS & VSMTNT	1640 hộ + cơ quan	2018-2019	3387/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	10.000,0	8.000,0	2.000,0	5.186,0	2.814,0	
2	Hệ thống cấp nước sinh hoạt thôn Đông Bình, xã Bình Chánh, huyện Bình Sơn	Số NN& PTNT	Trung tâm NS & VSMTNT	600 hộ	2018-2019	3386/QĐ-SXD ngày 30/10/2017	3.700,0	2.960,0	740,0	2.899,95	60,0	
3	Hệ thống cấp nước sinh hoạt Trung tâm huyện Sơn Tây	UBND H.S.Tây	UBND H.S.Tây	300 hộ+ cơ quan	2018-2019	2125/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	10.000,0	6.000,0	4.500,0	4.500,0	1.500,0	
IV	Dự án khởi công mới năm 2019						13.000,0	10.400,0	2.600,0	951,0	9.406,0	
1	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Hành Đức, H. Nghĩa Hành	Số NN& PTNT	Trung tâm NS & VSMTNT	950 hộ	2018-2019	1285/QĐ-SXD ngày 10/5/2018	4.500,0	3.600,0	900,0	315,0	3.285,0	
2	Nâng cấp, mở rộng Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Đức Chánh, H. Mộ Đức	Số NN& PTNT	Trung tâm NS & VSMTNT	1400 hộ	2018-2019	1284/QĐ-SXD ngày 10/5/2018	3.000,0	2.400,0	600,0	202,0	2.198,0	
3	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Nghĩa Phú, TP. Quảng Ngãi	Số NN& PTNT	Trung tâm NS & VSMTNT	780 hộ	2019-2020	1717/QĐ-SXD ngày 14/6/2017	3.000,0	2.400,0	600,0	234,0	2.123,0	
4	Sửa chữa, nâng cấp Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Tịnh Thiện, TP. Quảng Ngãi	Số NN& PTNT	Trung tâm NS & VSMTNT	500 hộ	2019-2020	3392/QĐ-SXD ngày 30/10/2018	2.500,0	2.000,0	500,0	200,0	1.800,0	
V	Chuẩn bị đầu tư										1.000,0	Phân khai sau

Ghi chú: Vốn CBĐT dự kiến cho các dự án bổ sung vốn còn lại của DA cấp nước SH xã Nghĩa An và vốn xã hội hóa chưa sử dụng.

Phụ biểu 2

DANH MỤC DỰ ÁN BỔ SUNG VỐN DỰ PHÒNG TRUNG HẠN 10% NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU



(theo Báo cáo số 156/BC-UBND ngày 15/11/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã giao			Dự kiến bổ sung từ nguồn dự phòng 10%	Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 NSTW sau bổ sung	Ghi chú	
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:					
									Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB				
	Tổng số			9.193.954	6.660.931	1.197.982	1.036.082	2.428.560	316.502	48.250	269.840	2.698.400		
	Bổ trí hoàn trả vốn ứng trước			-	-	-	-	316.502	316.502	-	-	316.502		
1	Vốn đối ứng các dự án ODA							8.571	8.571			8.571		
2	Kè đường giao thông liên huyện (ĐT 623) dọc sông Rin thuộc thị trấn Di Lăng, huyện Sơn Hà							5.000	5.000			5.000		
3	Kè chống sạt lở xã An Bình huyện Lý Sơn							27.741	27.741			27.741		
4	Vũng neo đậu tàu thuyền đảo Lý Sơn giai đoạn 2							10.000	10.000			10.000		
5	Tạm ứng vốn NSTW năm 2009 và 2010 để xây dựng cơ sở hạ tầng KKT Dung Quất							44.000	44.000			44.000		
6	Ứng trước dự toán NSNN năm 2010, 2011 để xây dựng hạ tầng KKT Dung Quất							40.862	40.862			40.862		
7	Tạm ứng NSTW năm 2009 để đầu tư các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi							180.328	180.328			180.328		
	Phân bổ các Chương trình mục tiêu			9.193.954	6.660.931	1.197.982	1.036.082	2.112.058	-	48.250	269.840	2.381.898	-	
I	Chương trình mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội các vùng			4.215.369	2.479.660	560.325	434.375	752.646	-	-	180.000	932.646	-	
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>			1.197.678	788.221	560.175	434.375	292.558	-	-	-	292.558	-	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</i>			1.197.678	788.221	560.175	434.375	292.558	-	-	-	292.558	-	
1	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Quảng Ngãi	TP. Quảng Ngãi	2014-2018	1611/QĐ-UBND, 25/10/2012	497.000	248.500	184.175	126.375	110.100				110.100	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã giao			Dự kiến bổ sung từ nguồn dự phòng 10%	Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 NSTW sau bổ sung	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
2	Tiêu úng, thoát lũ, chống sạt lở vùng hạ lưu sông Thoa	TP. Quảng Ngãi	2012-2016	527/QĐ-UBND, 31/3/2009	338.000	270.400	268.000	220.000	30.200				30.200	
3	Hồ chứa nước Cây Xoài	Đức Phổ	2012-2015	206/QĐ-UBND, 29/01/2011	47.466	36.400	22.000	22.000	8.500				8.500	
4	Đường Trung tâm huyện Sơn Tây	Sơn Tây	2015-2018	1604/QĐ-UBND 30/10/2014	67.079	35.000	22.000	7.000	25.258				25.258	
5	Đường Lê Văn Sỹ giai đoạn 1	TP. Quảng Ngãi	2015-2017	1608/QĐ-UBND 30/10/2014	49.482	39.000	14.000	9.000	26.000				26.000	
6	Đường trung tâm huyện – UBND xã An Hải	Lý Sơn	2015-2016	1607/QĐ-UBND 30/10/2014	49.899	39.919	20.000	20.000	17.500				17.500	
7	Nâng cấp tuyến đường Côn An Vinh-Ra đa tâm xa huyện Lý Sơn	Lý Sơn	2015-2019	1606/QĐ-UBND 30/10/2014	148.752	119.002	30.000	30.000	75.000				75.000	
Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020					3.017.691	1.691.439	150	-	460.088	-	-	180.000	640.088	-
Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020					641.439	561.439	150	-	367.245	-	-	20.000	387.245	-
8	Đường tránh lũ Bình Minh - Bình Khương	Bình Sơn	2016-2020	1967g/QĐ-UBND, 31/10/2015	80.441	80.441	-	-	72.397				72.397	
9	Đường Ba Bích - Ba Nam	Ba Tơ	2016-2020	1967h/QĐ-UBND, 31/10/2015	99.998	99.998	-	-	83.998				83.998	
10	Cảng Bến Đình	Lý Sơn	2016-2020	495/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	200.000	130.000	150	-	100.000			20.000	120.000	Vốn trung hạn NSDP 100 tỷ đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lũy kế số vốn đã bỏ trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã giao			Dự kiến bổ sung từ nguồn dự phòng 10%	Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 NSTW sau bổ sung	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
18	Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá kết hợp cảng cá Cổ Lũy, thành phố Quảng Ngãi (giai đoạn 1)	TP. Quảng Ngãi	2018-2022	1877/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	158.000	112.000			10.000			30.000	40.000	
III	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững				60.928	45.000	-	-	25.000	-	-	-	25.000	-
	Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020				60.928	45.000	-	-	25.000	-	-	-	25.000	-
	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020													
19	Nâng cao Năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2016-2020	Toàn tỉnh	2016-2020	139/QĐ-UBND, 22/01/2016	60.928	45.000			25.000				25.000	
IV	Chương trình mục tiêu tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư				271.999	167.799	14.000	14.000	132.000	-	-	-	132.000	-
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				21.999	19.799	14.000	14.000	3.926	-	-	-	3.926	-
	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020													
20	Hệ thống cấp nước sinh hoạt trung tâm huyện Lý Sơn	Đảo Lý Sơn	2014-2016	1542/QĐ-UBND, 25/10/2013; 404/QĐ-UBND 17/3/2016	21.999	19.799	14.000	14.000	3.926				3.926	
	Các dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020				250.000	148.000	-	-	128.074	-	-	-	128.074	-
	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020				80.000	80.000	-	-	68.074	-	-	-	68.074	-

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã giao			Dự kiến bổ sung từ nguồn dự phòng 10%	Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 NSTW sau bổ sung	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW				Thanh toán nợ XDCB
21	Đê Phố Minh (giai đoạn 1)	Đức Phổ	2016-2020	1966c/QĐ-UBND, 30/10/2015	80.000	80.000	-	-	68.074				68.074	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau 2020</i>				170.000	68.000	-	-	60.000				60.000	
22	Các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	Bình Sơn	2017-2021	2031/QĐ-UBND ngày 26/10/2016	170.000	68.000			60.000				60.000	Vốn trung hạn NSDP 65 tỷ đồng
V	Chương trình mục tiêu đầu tư hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao				1.863.506	1.439.067	404.000	399.000	550.536			29.840	580.376	
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>				1.193.229	768.790	404.000	399.000	353.700			5.000	358.700	
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</i>				1.193.229	768.790	404.000	399.000	353.700			5.000	358.700	
23	Dự án thành phần II đoạn Bình Long - cảng Dung Quất (giai đoạn 2)	Bình Sơn	2013-2017	117/QĐ-BQL ngày 21/3/2006, 629/QĐ-BQL ngày 23/9/2008	446.978	300.000	190.000	190.000	110.000				110.000	
24	Xây dựng đường giao thông trục chính nối Trung tâm phía Bắc và phía Nam đô thị Vạn Tường	Bình Sơn	2014-2018	1448/QĐ-UBND ngày 30/9/2011	397.712	207.712	110.000	105.000	102.700				102.700	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã giao			Dự kiến bổ sung từ nguồn dự phòng 10%	Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 NSTW sau bổ sung	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW				Thanh toán nợ XDCB
25	Dự án Cầu Trà Bồng (trên tuyến Đốc Sỏi - Dung Quất)	Bình Sơn	2014-2017	1605/QĐ-UBND, 31/10/2013	287.461	200.000	89.000	89.000	111.000			111.000		
26	Khu dân cư Hải Nam (thuộc dự án đầu tư hạ tầng các khu dân cư trong đô thị Vạn Tường)	Bình Sơn	2015-2016	1603/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	61.078	61.078	15.000	15.000	30.000		5.000	35.000		
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>				670.277	670.277	-	-	196.836	-	-	24.840	221.676	-
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020</i>				239.531	239.531	-	-	100.000	-	-	-	100.000	-
27	Các tuyến đường trục vào KCN nặng Dung Quất phía Đông	Bình Sơn	2016-2020	1967e/QĐ-UBND, 31/10/2015	239.531	239.531			100.000			100.000		
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau 2020</i>				430.746	430.746	-	-	96.836	-	-	24.840	121.676	-
28	Tuyến đường trục liên cảng Dung Quất 1	Bình Sơn	2018-2021	2671/QĐ-UBND ngày 19/12/2016	146.876	146.876			40.000		24.840	64.840		
29	Tuyến đường Đốc Sỏi - phía Nam sân bay Chu Lai	Bình Sơn	2019-2022	2201/QĐ-UBND ngày 08/11/2016	161.820	161.820			20.000			20.000		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch			Lấy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã giao			Dự kiến bổ sung từ nguồn dự phòng 10%	Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 NSTW sau bổ sung	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW	Thanh toán nợ XDCB			
30	Đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải KCN Dung Quất phía Tây, giai đoạn 1	Bình Sơn	2019-2022	1873/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	122.050	122.050			36.836				36.836	
VI	Chương trình mục tiêu phát triển hạ tầng du lịch				169.041	89.150	50.707	20.707	63.980	-	-	-	63.980	-
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020				117.147	37.256	50.707	20.707	16.499	-	-	-	16.499	-
	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020				117.147	37.256	50.707	20.707	16.499	-	-	-	16.499	-
31	Đường trục chính KDL Sa Huỳnh (nổi dài)	Đức Phổ	2013-2016	1721/QĐ-UBND, 8/11/2012	117.147	37.256	50.707	20.707	16.499				16.499	
	Dự án dự kiến khởi công mới giai đoạn 2016-2020				51.894	51.894	-	-	47.481	-	-	-	47.481	-
	Dự án dự kiến hoàn thành trong giai đoạn 2016-2020				51.894	51.894	-	-	47.481	-	-	-	47.481	-
32	Cơ sở hạ tầng Khu du lịch Mỹ Khê	TP. Quảng Ngãi	2017-2020	115/QĐ-UBND ngày 23/01/2017	51.894	51.894			47.481				47.481	
VII	Chương trình mục tiêu quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm				509.971	509.971	69.800	69.800	20.000	-	-	-	20.000	-
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020													
	Dự án dự kiến hoàn thành sau 2020				509.971	509.971	69.800	69.800	20.000	-	-	-	20.000	-
33	Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Q.Ngãi G.đoạn 2010 - 2015	Tỉnh Quảng Ngãi		1310/QĐ-UBND, 31/8/2011	509.971	509.971	69.800	69.800	20.000				20.000	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc QĐ đầu tư điều chỉnh đã được TTg giao kế hoạch		Lũy kế số vốn đã bố trí từ khởi công đến hết năm 2015		Kế hoạch đầu tư vốn NSTW giai đoạn 2016-2020 đã giao			Dự kiến bổ sung từ nguồn dự phòng 10%	Kế hoạch trung hạn 2016 - 2020 NSTW sau bổ sung	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó:				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				Thu hồi các khoản ứng trước NSTW				Thanh toán nợ XDCB
VIII	Chương trình mục tiêu Biển Đông-Hải đảo đảm bảo cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo				688.000	688.000	-	-	253.592	-	2.250	-	253.592	-
	<i>Dự án khởi công mới giai đoạn 2016-2020</i>				688.000	688.000	-	-	253.592	-	2.250	-	253.592	-
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau 2020</i>				688.000	688.000	-	-	253.592	-	2.250	-	253.592	-
34	Đường cơ động phía đông nam Đảo Lý Sơn (giai đoạn 3)	Tỉnh Quảng Ngãi	2016-2020	2498/QĐ-UBND ngày 31/12/2015	688.000	688.000			253.592		2.250		253.592	
IX	Chương trình mục tiêu cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo				806.043	685.137	-	-	67.000	-	-	-	67.000	-
	<i>Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2011-2015 sang giai đoạn 2016-2020</i>													
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>													
35	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2013-2020	Nhiều huyện	2016-2020	896/QĐ-UBND ngày 20/6/2014	806.043	685.137			67.000				67.000	
X	Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số				50.000	45.000	-	-	10.000	-	-	10.000	20.000	-
	<i>Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2016-2020</i>													
	<i>Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2020</i>													
36	Trung tâm nội tiết tỉnh Quảng Ngãi	TPQN	2019-2022	1875/QĐ-UBND ngày 10/10/2016	50.000	45.000			10.000			10.000	20.000	